HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /NQ-HĐND	*Khánh Hòa, ngày 09 tháng 12 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Sau khi xem xét báo cáo số 258/BC-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 100/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thời kỳ ổn định ngân sách 2011 - 2015 được kéo dài đến hết năm 2016. Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh dưới đây tiếp tục thực hiện trong năm ngân sách 2016 gồm:

1. Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thường xuyên cho ngân sách các cấp ở địa phương.

2. Nghị quyết số 13/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã năm 2011.

3. Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 13/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã năm 2011.

4. Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011.

5. Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011.

6. Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND ngày 04/12/2012 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011.

7. Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011.

8. Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011.

9. Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011.

Điều 2. Thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2016 như sau:

A. Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn : 13.872.000 triệu đồng

1. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước : 10.505.000 triệu đồng
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu : 3.175.000 triệu đồng
3. Thu ngoài cân đối ngân sách : 192.000 triệu đồng

(Phụ lục số 1 đính kèm)

B. Thu ngân sách địa phương	**:**	**9.460.691 triệu đồng**
1. Các khoản thu trong cân đối	:	9.268.691 triệu đồng
a) Tổng thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	:	8.512.895 triệu đồng
- Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	:	2.359.055 triệu đồng
- Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	:	6.153.840 triệu đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	:	755.796 triệu đồng
2. Thu ngoài cân đối ngân sách	:	192.000 triệu đồng
C. Chi ngân sách địa phương	**:**	**9.460.691triệu đồng**
1. Các khoản chi cân đối ngân sách	:	9.268.691 triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển	:	2.291.274 triệu đồng
b) Chi trả nợ gốc và lãi theo K3, Đ8	:	1.171.000 triệu đồng
c) Chi thường xuyên	:	5.190.866 triệu đồng
d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.170 triệu đồng
đ) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	:	423.761 triệu đồng
e) Dự phòng chi	:	190.620 triệu đồng
2. Chi ngoài cân đối ngân sách	:	192.000 triệu đồng

(Phụ lục số 2 đính kèm)

Điều 3. Thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016:

1. Tổng thu cân đối NS cấp tỉnh được hưởng	:	7.517.992 triệu đồng
a) Thu cân đối NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	:	7.325.992 triệu đồng
- Thu cân đối NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	:	6.570.196 triệu đồng
- Thu bổ sung từ NS Trung ương	:	755.796 triệu đồng
b) Thu ngoài cân đối ngân sách	:	192.000 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	:	7.517.992 triệu đồng

(Phụ lục số 3 đính kèm)

3. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố *(Phụ lục số 4 đính kèm)*.

4. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh theo từng lĩnh vực *(Phụ lục số 05 đính kèm)*.

Đối với ngân sách huyện, thị xã, thành phố, căn cứ nguồn thu được hưởng theo phân cấp và số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh, trên cơ sở định hướng chi ngân sách năm 2016, Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định cho phù hợp thực tế của từng cấp ngân sách ở địa phương. Riêng chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu.

Điều 4. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2016

1. Cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo; chủ động đề ra các giải pháp tích cực, đồng bộ trong công tác tổ chức thu đối với các nguồn thu hiện có; khai thác các nguồn thu mới phát sinh; kiểm soát có hiệu quả việc nợ đọng thuế; định kỳ hàng tháng thực hiện tốt công tác dự báo, phân tích những tác động của thay đổi chính sách đến nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào ngân sách nhà nước, phấn đấu hoàn thành dự toán được Chính phủ giao, góp phần đảm bảo nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách của nhà nước, tạo điều kiện khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế phát huy hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Đối với các doanh nghiệp nhà nước địa phương có số thu nộp ngân sách lớn, tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ từ ngân sách, tạo điều kiện cho doanh nghiệp dự trữ vật tư, nguyên liệu, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm và tăng thu cho ngân sách;

b) Chỉ đạo cơ quan thuế, hải quan và các cơ quan liên quan thuộc các cấp ở địa phương phải chủ động, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên nắm tình hình chấp hành pháp luật về thuế của các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế để kịp thời đề ra các giải pháp quản lý phù hợp; mặt khác phải tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền, các địa phương, đi đôi với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, góp phần đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;

c) Chỉ đạo cơ quan tài chính chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức, điều hành ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Định kỳ đánh giá, dự báo tình hình thu, chi ngân sách, kịp thời đề xuất những biện pháp, giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý, góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 của tỉnh. Đối với các khoản chi chưa cân đối được từ đầu năm, cơ quan tài chính, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát, kiểm tra, hướng dẫn và tham mưu giải quyết theo thứ tự ưu tiên như sau: các nội dung chi an sinh xã hội; chi phòng chống thiên tai, dịch bệnh; các chế độ, chính sách đã được Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và các nhiệm vụ cấp bách khác không thể trì hoãn. Quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Kiên quyết không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm;

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách trên các lĩnh vực, qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những thiếu sót trong quản lý, đồng thời kiến nghị xử lý các trường hợp sai phạm trong quản

lý vốn đầu tư và kinh phí chi thường xuyên, góp phần đưa công tác quản lý tài chính - ngân sách đúng quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí các cấp phải chấp hành nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, tăng cường chỉ đạo kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán. Rà soát, kiên quyết cắt giảm, không tổ chức các hội nghị, hội thảo không có nội dung thiết thực. Tiết giảm chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, tiếp khách, đi công tác trong nước. Chủ động điều hành sử dụng dự toán chi đã giao, đảm bảo hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao;

4. Để thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được giao năm 2016, hỗ trợ cho ngành thuế từ nguồn ngân sách địa phương (trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách) với tỷ lệ 5% trên tổng số thu nợ đọng thuế trên 90 ngày thu nộp vào ngân sách nhà nước và hỗ trợ công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thu ngân sách năm 2016 là 4,5 tỷ đồng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi ngân sách và số bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố. Thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 11 thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, CP;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, VN, ĐN.

CHỦ TỊCH

Lê Thanh Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung thu	Tổng số
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	**13.872.000**
A	**Thu cân đối NSNN (I+II)**	**13.680.000**
I	**Thu nội địa**	**10.505.000**
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	480.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	4.160.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	265.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.240.000
5	Lệ phí trước bạ	290.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	700
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.300
8	Thuế thu nhập cá nhân	500.000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	530.000
10	Thu phí và lệ phí	215.000
11	Thu tiền sử dụng đất	1.100.000
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	143.000
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	5.000
14	Thu khác ngân sách	165.000
15	Thu ngân sách xã	25.000
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	350.000
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**3.175.000**
1	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập	2.017.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	1.158.000
B	**Thu ngoài cân đối NSNN**	**192.000**
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	192.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG CẤP, LĨNH VỰC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 09 /12/ 2015 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội Dung	Dự toán năm 2016		
		Tổng số	Chia ra	
			NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1 = 2+3	2	3
	Tổng cộng (A+B)	**11.418.298**	**7.517.992**	**3.900.306**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**11.226.298**	**7.325.992**	**3.900.306**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.291.274**	**1.576.111**	**715.163**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề			
2	Chi khoa học và công nghệ			
II	**Chi trả nợ vốn huy động đầu tư theo khoản 3- Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước**	**1.171.000**	**1.171.000**	
III	**Chi thường xuyên**	**5.190.866**	**2.088.385**	**3.102.481**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	1.967.404	389.110	1.578.294
2	Chi khoa học và công nghệ	25.493	25.493	
IV	**Dự phòng**	**190.620**	**130.620**	**60.000**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**423.761**	**401.099**	**22.662**
VII	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**1.957.607**	**1.957.607**	
B	**Các khoản chi ngoài cân đối**	**192.000**	**192.000**	**0**
1	Chi đầu tư từ nguồn XSKT	192.000	192.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /HĐND ngày 09 /12/2015 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (A+B)	**7.517.992**
A	**Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh**	**7.325.992**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.576.111**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước	328.400
2	Chi đầu tư nguồn vốn ngoài nước	9.667
3	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	800.744
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi	*280.000*
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn trung ương bổ sung có mục tiêu	437.300
II	**Chi trả nợ vốn huy động đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NS**	**1.171.000**
III	**Chi thường xuyên**	**2.088.385**
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	6.750
2	Chi sự nghiệp kinh tế	311.627
3	Chi sự nghiệp môi trường	20.154
4	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	389.110
5	Chi sự nghiệp y tế	535.804
6	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.493
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	34.002
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	41.115
9	Chi đảm bảo xã hội	48.418
10	Chi quản lý hành chính	293.916
11	Chi an ninh quốc phòng	80.065
12	Chi khác	301.931
IV	**Dự phòng**	**130.620**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**
VI	**Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**401.099**
VII	**Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**1.957.607**
B	**Chi ngoài cân đối ngân sách địa phương**	**192.000**
1	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	192.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 04

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,THÀNH PHỐ NĂM 2016

Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 09 /12/2015 của HĐND tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bao gồm	
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	**1.957.607**	**898.205**	**1.059.402**
1	Thành phố Nha Trang	1.618	1.618	
2	Thành phố Cam Ranh	270.406	131.769	138.637
3	Thị xã Ninh Hòa	444.080	204.729	239.351
4	Huyện Vạn Ninh	301.617	131.681	169.936
5	Huyện Diên Khánh	285.395	102.813	182.582
6	Huyện Cam Lâm	211.514	111.803	99.711
7	Huyện Khánh Vĩnh	233.563	123.125	110.438
8	Huyện Khánh Sơn	189.914	90.667	99.247
9	Huyện Trường Sa	19.500		19.500

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																							
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:																CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
A	B	1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
		TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.517.992	1.768.111	2.088.385		6.750	119.869	46.500	145.258	20.154	268.510	120.600	535.804	25.493	34.002	41.115	48.418	293.916	80.065	301.931	1.171.000	401.099	1.170	130.620	1.957.607
		TỔNG CỘNG CHI CÂN ĐỐI NS (A+B)	7.325.992	1.576.111	2.088.385		6.750	119.869	46.500	145.258	20.154	268.510	120.600	535.804	25.493	34.002	41.115	48.418	293.916	80.065	301.931	1.171.000	401.099	1.170	130.620	1.957.607
A	A	**TỔNG SỐ PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ**	5.368.385	1.576.111	2.088.385		6.750	119.869	46.500	145.258	20.154	268.510	120.600	535.804	25.493	34.002	41.115	48.418	293.916	80.065	301.931	1.171.000	401.099	1.170	130.620	
I	I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:**	1.576.111	1.576.111																						
1	1	Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	338.067	338.067																						
		- Vốn trong nước	328.400	328.400																						
		- Vốn ngoài nước	9.667	9.667																						
2	2	Đầu tư vốn trung ương	437.300	437.300																						
3	3	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	800.744	800.744																						
		- Trên địa bàn thành phố Nha Trang	520.744	520.744																						
		- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	280.000	280.000																						
II	II	**CHI CÁC ĐƠN VỊ:**	2.088.385		2.088.385		6.750	119.869	46.500	145.258	20.154	268.510	120.600	535.804	25.493	34.002	41.115	48.418	293.916	80.065	301.931					
1	402	**Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND**	11.515		11.515														11.515							
1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	2.150		2.150														2.150							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	845		845														845							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.289		1.289														1.289							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	16		16														16							
1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	1.121		1.121														1.121							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	690		690														690							
		- Phụ cấp công vụ	431		431														431							
1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	8.244		8.244														8.244							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	44		44														44							
		- Kinh phí đoàn đại biểu quốc hội	600		600														600							
		- Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh	7.600		7.600														7.600							
2	405	**Văn phòng UBND**	13.919		13.919					878									13.041							
2.1		**Kinh phí hành chính**	13.041		13.041														13.041							
2.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	5.267		5.267														5.267							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.894		1.894														1.894							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	3.338		3.338														3.338							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	35		35														35							
2.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	2.288		2.288														2.288							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	1.373		1.373														1.373							
		- Phụ cấp công vụ	915		915														915							
2.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	5.486		5.486														5.486							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	86		86														86							
		- Xử lý tài liệu tích đóng của UBND tỉnh	400		400														400							
		- Tiêu chí bổ sung	5.000		5.000														5.000							
2.2		**Kinh phí sự nghiệp**	878		878					878																
2.2.1		**Trung tâm công báo**	828		828					828																
2.2.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	468		468					468																
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	466		466					466																
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	2		2					2																
2.2.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	69		69					69																
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	69		69					69																
2.2.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	291		291					291																
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	11		11					11																
		- Kinh phí hoạt động công báo và trang tin điện tử (bao gồm chế độ nhuận bút, thù lao cho trang tin điện tử)	280		280					280																
2.2.2		**TT văn hóa và nhà khách tỉnh**	50		50					50																
		- Trung tâm báo chí	50		50					50																
3	411	**Sở Ngoại vụ**	2.485		2.485														2.485							
3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	1.484		1.484														1.484							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	763		763														763							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	713		713														713							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	8		8														8							
3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	131		131														131							
		- Phụ cấp công vụ	131		131														131							
3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	870		870														870							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	34		34														34							
		- Kinh phí hỗ trợ bảo vệ luận văn thạc sĩ	105		105														105							
		- Kinh phí hoạt động của BCĐ Biển Đông - Hải đảo	50		50														50							
		- Kinh phí hoạt động của BCĐ Hội nhập quốc tế	50		50														50							
		- Kinh phí hoạt động công tác về người VN ở nước ngoài	100		100														100							
		- Kinh phí thực hiện đề án bồi dưỡng cán bộ ngoại vụ	100		100														100							

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																					
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:														CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
						CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
		- Kinh phí xây dựng VB QPPL	31		31													31						
		- Chi đoàn ra, đoàn vào	300		300													300						
		- Kinh phí hoạt động trang web của Sở	100		100													100						
4	412	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**87.528**		**87.528**		**44.240**		**399**	**3.357**		**1.400**						**38.132**						
4.1		**Chi quản lý hành chính**	**38.132**		**38.132**													**38.132**						
4.1.1		**Văn phòng Sở**	**4.053**		**4.053**													**4.053**						
4.1.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.734**		**2.734**													**2.734**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.015		1.015													1.015						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28 2010 NĐ-CP	1.703		1.703													1.703						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	16		16													16						
4.1.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**973**		**973**													**973**						
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	584		584													584						
		- Phụ cấp công vụ	389		389													389						
4.1.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**346**		**346**													**346**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	46		46													46						
		- Chương trình kinh tế biển theo Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ	250		250													250						
		- Chi nhuận bút biên tập trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp	50		50													50						
4.1.2		**Chi cục Phát triển nông thôn**	**1.780**		**1.780**													**1.780**						
4.1.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**744**		**744**													**744**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	337		337													337						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28 2010 NĐ-CP	401		401													401						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6													6						
4.1.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**383**		**383**													**383**						
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	244		244													244						
		- Phụ cấp công vụ	139		139													139						
4.1.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**653**		**653**													**653**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16													16						
		- Kp giám sát công tác đào tạo nghề nông nghiệp	30		30													30						
		- KP tổ chức hội nghị thực trạng liên sản xuất, tiêu thụ nông sản	30		30													30						
		- KP triển khai đề án KP hợp tác trong NN giai đoạn 2016-2020	100		100													100						
		- KP thực hiện truyền mạng số liệu chuyên dùng	14		14													14						
		- Kinh phí thực hiện kế hoạch hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ	300		300													300						
		- KP xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	163		163													163						
4.1.3		**Chi cục Lâm nghiệp**	**1.229**		**1.229**													**1.229**						
4.1.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**804**		**804**													**804**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	333		333													333						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28 2010 NĐ-CP	465		465													465						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6													6						
4.1.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**409**		**409**													**409**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	268		268													268						
		- Phụ cấp công vụ	141		141													141						
4.1.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**16**		**16**													**16**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16													16						
4.1.4		**Chi cục Thủy Lợi**	**1.055**		**1.055**													**1.055**						
4.1.4.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**699**		**699**													**699**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	309		309													309						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28 2010 NĐ-CP	385		385													385						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5													5						
4.1.4.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**342**		**342**													**342**						
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011; NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	217		217													217						
		- Phụ cấp công vụ	125		125													125						
4.1.4.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**14**		**14**													**14**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14		14													14						
4.1.5		**Chi cục Kiểm Lâm**	**21.289**		**21.289**													**21.289**						
4.1.5.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**13.458**		**13.458**													**13.458**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.494		4.494													4.494						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28 2010 NĐ-CP	8.880		8.880													8.880						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	84		84													84						
4.1.5.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**7.221**		**7.221**													**7.221**						
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	5.070		5.070													5.070						
		- Phụ cấp công vụ	2.151		2.151													2.151						
4.1.5.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**610**		**610**													**610**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	230		230													230						
		- Trang phục kiểm lâm	200		200													200						
		- Kinh phí bồi dưỡng chuyển đổi vị trí công tác	180		180													180						
4.1.6		**Thanh tra Sở Nông nghiệp**	**7.107**		**7.107**													**7.107**						
4.1.6.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**3.365**		**3.365**													**3.365**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.303		1.303													1.303						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28 2010 NĐ-CP	2.036		2.036													2.036						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	26		26													26						
4.1.6.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**1.922**		**1.922**													**1.922**						

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ		GỒM:																		
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	1.299		1.299														1.299						
		- Phụ cấp công vụ	623		623														623						
4.1.6.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.820**		**1.820**														**1.820**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	62		62														62						
		- Sửa chữa tàu kiểm ngư, ca nô	200		200														200						
		- Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi vị trí công tác	50		50														50						
		- Kiểm mẫu	65		65														65						
		- Bảo hiểm tàu	66		66														66						
		- Nhiên liệu tuần tra	800		800														800						
		- KP phụ cấp đi biển	150		150														150						
		- Trang phục thanh tra	320		320														320						
		- Kinh phí thuê nhà (Cam Lâm, Diên Khánh)	72		72														72						
		- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	35		35														35						
4.1.7		**Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản**	**1.619**		**1.619**														**1.619**						
4.1.7.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**702**		**702**														**702**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	333		333														333						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	364		364														364						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5														5						
4.1.7.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**301**		**301**														**301**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	206		206														206						
		- Phụ cấp công vụ	95		95														95						
4.1.7.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**616**		**616**														**616**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16														16						
		- Kinh phí kiểm tra, tuyên truyền, QLCL nông lâm thủy sản	600		600														600						
4.2		**Chi sự nghiệp**	**47.996**		**47.996**			**44.240**		**399**	**3.357**														
4.2.1		**Nông nghiệp**	**20.567**		**20.567**			**20.567**																	
4.2.1.1		**Chi cục thú y**	**8.904**		**8.904**			**8.904**																	
4.2.1.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.944**		**2.944**			**2.944**																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.330		2.330			2.330																	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	591		591			591																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	23		23			23																	
4.2.1.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**194**		**194**			**194**																	
		- Phụ cấp công vụ	194		194			194																	
4.2.1.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**5.766**		**5.766**			**5.766**																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán (Bao gồm lực lượng thú y xã phường)	97		97			97																	
		- Chương trình khuyến nông	800		800			800																	
		- Kinh phí thuê trụ sở	60		60			60																	
		-Thú y xã phường (126)	1.739		1.739			1.739																	
		- Kinh phí phòng chống dịch bệnh	3.000		3.000			3.000																	
		- Kinh phí thực hiện TT 35/2013/TT-BNNPTNT của BNN về quản lý chim yến nuôi	70		70			70																	
4.2.1.2		**Chi cục bảo vệ thực vật**	**4.283**		**4.283**			**4.283**																	
4.2.1.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.658**		**2.658**			**2.658**																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.041		2.041			2.041																	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	600		600			600																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	17		17			17																	
4.2.1.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**900**		**900**			**900**																	
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	703		703			703																	
		- Phụ cấp công vụ	197		197			197																	
4.2.1.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**725**		**725**			**725**																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	59		59			59																	
		- Chương trình khuyến nông trồng trọt	600		600			600																	
		- KP hỗ trợ chuyển đổi vị trí công tác	30		30			30																	
		- Kinh phí thuê nhà trạm Cam Lâm và Khánh Vĩnh	36		36			36																	
4.2.1.3		**Trung tâm công nghệ cao**	**596**		**596**			**596**																	
4.2.1.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**580**		**580**			**580**																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	573		573			573																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	7		7			7																	
4.2.1.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																							
4.2.1.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	16		16			16																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16			16																	
4.2.1.4		**Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**	**857**		**857**			**857**																	
4.2.1.4.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**835**		**835**			**835**																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	829		829			829																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6			6																	
4.2.1.4.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																							
4.2.1.4.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	22		22			22																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	22		22			22																	
4.2.1.5		**Trung tâm Khuyến nông khuyến ngư**	5.381		5.381			5.381																	
4.2.1.5.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	1.787		1.787			1.787																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.642		1.642			1.642																	
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	130		130			130																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	15		15			15																	

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GOM:														CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
4.2.1.5.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	661		661			661																	
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	661		661			661																	
4.2.1.5.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	2.933		2.933			2.933																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	71		71			71																	
		- Lương Khuyến nông cơ sở (119 xã và 16 khuyến ngư viên	1.662		1.662			1.662																	
		- Chương trình khuyến nông	850		850			850																	
		- Chương trình khuyến lâm	150		150			150																	
		- Chương trình khuyến ngư	200		200			200																	
4.2.1.6		**Trung tâm điều tra khảo sát thiết kế nông nghiệp và PTNT**	546		546			546																	
4.2.1.6.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	530		530			530																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	523		523			523																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	7		7			7																	
4.2.1.6.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																							
4.2.1.6.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	16		16			16																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16			16																	
4.2.2		**Lâm nghiệp**	16.191		16.191			16.191																	
4.2.2.1		**BQL rừng phòng hộ Cam Lâm**	2.284		2.284			2.284																	
4.2.2.1.2		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	1.344		1.344			1.344																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.144		1.144			1.144																	
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	192		192			192																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	8		8			8																	
4.2.2.1.3		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	472		472			472																	
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	472		472			472																	
4.2.2.1.4		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	468		468			468																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	28		28			28																	
		- Phòng chống cháy rừng	100		100			100																	
		- Mua sắm trang thiết bị công cụ, dụng cụ bảo vệ rừng	60		60			60																	
		- KP giao khoán bảo vệ rừng	280		280			280																	
4.2.2.2		**BQL rừng phòng hộ Vạn Ninh**	2.148		2.148			2.148																	
4.2.2.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	1.389		1.389			1.389																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.247		1.247			1.247																	
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	133		133			133																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	9		9			9																	
4.2.2.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	474		474			474																	
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	474		474			474																	
4.2.2.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	285		285			285																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30		30			30																	
		- Khoán bảo vệ rừng	95		95			95																	
		- Phòng chống cháy rừng	100		100			100																	
		- Mua sắm trang thiết bị công cụ, dụng cụ bảo vệ rừng	60		60			60																	
4.2.2.3		**BQL rừng phòng hộ Ninh Hòa**	3.214		3.214			3.214																	
4.2.2.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	2.059		2.059			2.059																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.737		1.737			1.737																	
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	306		306			306																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	16		16			16																	
4.2.2.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	817		817			817																	
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	817		817			817																	
4.2.2.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	338		338			338																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	41		41			41																	
		- Mua sắm trang thiết bị công cụ, dụng cụ bảo vệ rừng	60		60			60																	
		- Khoán bảo vệ rừng tự nhiên	137		137			137																	
		- Phòng chống cháy rừng	100		100			100																	
4.2.2.4		**BQL rừng phòng hộ Khánh Sơn**	2.488		2.488			2.488																	
4.2.2.4.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	1.451		1.451			1.451																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.196		1.196			1.196																	
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	245		245			245																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	10		10			10																	
4.2.2.4.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	548		548			548																	
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	548		548			548																	
4.2.2.4.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	489		489			489																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	29		29			29																	
		- Phòng chống cháy rừng	100		100			100																	
		- Khoán bảo vệ rừng tự nhiên	300		300			300																	
		- Mua sắm trang thiết bị công cụ, dụng cụ bảo vệ rừng	60		60			60																	
4.2.2.5		**Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương**	2.582		2.582			2.582																	
4.2.2.5.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	1.210		1.210			1.210																	
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	932		932			932																	
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	268		268			268																	
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	10		10			10																	
4.2.2.5.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	514		514			514																	
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	514		514			514																	
4.2.2.5.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	858		858			858																	
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	22		22			22																	

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																							
					CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
							GỒM:																			
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ		CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- Khoán bảo vệ rừng tự nhiên	736		736			736																		
		- Phòng chống cháy rừng	100		100			100																		
4.2.2.6		**Công ty lâm sản**	**2.475**		**2.475**			**2.475**																		
4.2.2.6.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.441**		**1.441**			**1.441**																		
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.295		1.295			1.295																		
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	136		136			136																		
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	10		10			10																		
4.2.2.6.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**554**		**554**			**554**																		
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	554		554			554																		
4.2.2.6.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**480**		**480**			**480**																		
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30		30			30																		
		- Khoán bảo vệ rừng tự nhiên	350		350			350																		
		- Phòng chống cháy rừng	100		100			100																		
4.2.2.7		**Chi cục Kiểm lâm:**	**1.000**		**1.000**			**1.000**																		
		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	**1.000**		**1.000**			**1.000**																		
		- Cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	345		345			345																		
		- Kinh phí Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách phòng chống cháy rừng	200		200			200																		
		- Phòng chống cháy rừng	455		455			455																		
4.2.3		**Thủy lợi**	**915**		**915**			**915**																		
		- BCH phòng chống lụt bão	750		750			750																		
		- Quỹ phòng chống thiên tai (KP cho 2 hợp đồng - trang cấp ban đầu)	165		165			165																		
4.2.4		**Thủy sản**	**6.317**		**6.317**			**6.317**																		
4.2.4.1		**Chi cục nuôi trồng thủy sản**	**2.317**		**2.317**			**2.317**																		
4.2.4.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.445**		**1.445**			**1.445**																		
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.173		1.173			1.173																		
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	262		262			262																		
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	10		10			10																		
4.2.4.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**306**		**306**			**306**																		
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	226		226			226																		
		- Phụ cấp công vụ	80		80			80																		
4.2.4.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**566**		**566**			**566**																		
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	36		36			36																		
		- KP luân chuyển cán bộ	30		30			30																		
		- Kinh phí phòng dịch bệnh thủy sản	500		500			500																		
4.2.4.2		**TT Quản lý và khai thác các công trình thủy sản**	**1.937**		**1.937**			**1.937**																		
4.2.4.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.889**		**1.889**			**1.889**																		
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.872		1.872			1.872																		
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	17		17			17																		
4.2.4.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																								
4.2.4.2.2		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**48**		**48**			**48**																		
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	48		48			48																		
4.2.4.3		**Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản**	**1.863**		**1.863**			**1.863**																		
4.2.4.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.478**		**1.478**			**1.478**																		
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.249		1.249			1.249																		
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	217		217			217																		
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	12		12			12																		
4.2.4.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																								
4.2.4.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**385**		**385**			**385**																		
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	35		35			35																		
		- Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn	100		100			100																		
		- KP phục vụ cho chính sách hỗ trợ ngư dân theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	250		250			250																		
4.2.4.4		**Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản theo QĐ 3195/QĐ-UBND**	**200**		**200**			**200**																		
4.2.5		**Chương trình Nông thôn mới (hoạt động của VPĐP)**	**649**		**649**			**250**		**399**																
4.2.5.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**313**		**313**					**313**																
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	311		311					311																
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	2		2					2																
4.2.5.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**79**		**79**					**79**																
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	79		79					79																
4.2.5.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**257**		**257**			**250**		**7**																
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7		7					7																
		- Hoạt động BCĐ Chương trình nông thôn mới, tuyên truyền, ...	250		250			250																		
4.2.6		SN môi trường	**3.357**		**3.357**						**3.357**															
4.2.6.1		**BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà**	**3.357**		**3.357**						**3.357**															
4.2.6.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.360**		**2.360**						**2.360**															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.789		1.789						1.789															
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	387		387						387															
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	169		169						169															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	15		15						15															
4.2.6.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**849**		**849**						**849**															
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	790		790						790															
		- Phụ cấp công vụ	59		59						59															
4.2.6.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**148**		**148**						**148**															
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	48		48						48															

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:																			
						CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- Phòng chống cháy rừng	100		100					100															
4.2.6.2		**SN môi trường: Bảo tồn một số loài cây quý hiếm**																							
4.3		**Chi đào tạo nghề nông thôn**	1.400		1.400							1.400													
		- Kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp	1.400		1.400							1.400													
5	413	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	5.961		5.961				1.031									4.930							
5.1		**Chi quản lý hành chính**	4.930		4.930													4.930							
5.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	3.319		3.319													3.319							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.270		1.270													1.270							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	2.026		2.026													2.026							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	23		23													23							
5.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	1.288		1.288													1.288							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	678		678													678							
		- Phụ cấp công vụ	610		610													610							
5.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	323		323													323							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	58		58													58							
		- Trang phục thanh tra viên (4 người)	16		16													16							
		- Tiêu chí bổ sung	200		200													200							
		- Hoạt động của Ban Đổi mới doanh nghiệp	20		20													20							
		- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	35		35													35							
5.2		**Kinh phí sự nghiệp**	1.031		1.031				1.031																
5.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	578		578				578																
		- Kinh phí hoạt động định mức của Trung tâm xúc tiến đầu tư	574		574				574																
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4				4																
5.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	144		144				144																
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	144		144				144																
5.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	309		309				309																
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14		14				14																
		- Sao chép đĩa DVD, chỉnh sửa, cập nhật nội dung	50		50				50																
		- Giới thiệu hình ảnh, thông tin của tỉnh trên báo chí	40		40				40																
		- Biên tập, in ấn, dịch tài liệu sang tiếng nước ngoài	40		40				40																
		- Kinh phí hội nghị, hội thảo, tập huấn... phục vụ công tác kêu gọi đầu tư	60		60				60																
		- Tổ chức các lớp đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa	70		70				70																
		- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	35		35				35																
6	414	**Sở Tư pháp**	7.278		7.278				2.486									4.792							
6.1		**Chi quản lý hành chính**	4.792		4.792													4.792							
6.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	2.496		2.496													2.496							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.043		1.043													1.043							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.435		1.435													1.435							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	18		18													18							
6.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	1.144		1.144													1.144							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	676		676													676							
		- Phụ cấp công vụ	468		468													468							
6.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	1.152		1.152													1.152							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47		47													47							
		- Kinh phí phổ biến pháp luật	300		300													300							
		- Kinh phí trang Web	100		100													100							
		- Kinh phí thẩm định văn bản	140		140													140							
		- Kinh phí kiểm tra văn bản	25		25													25							
		- Kinh phí Ban chỉ đạo Trợ giúp pháp lý	75		75													75							
		- Chi đoàn ra, đoàn vào (Đoàn Lào)	200		200													200							
		- Mua trang thiết bị hỗ trợ cho Lào	200		200													200							
		- Trang phục cho 2 thanh tra	15		15													15							
		- Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	50		50													50							
6.2		**Chi sự nghiệp**	2.486		2.486				2.486																
6.2.1		**Trung tâm trợ giúp pháp lý**	1.960		1.960				1.960																
6.2.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	1.075		1.075				1.075																
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.068		1.068				1.068																
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	7		7				7																
6.2.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	293		293				293																
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	293		293				293																
6.2.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	592		592				592																
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26		26				26																
		- Hoạt động TGPL theo Quyết định 59 cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	100		100				100																
		- Hoạt động TGPL theo Thông tư 11 về TGPL trong hoạt động tố tụng	100		100				100																
		- Hoạt động TGPL theo Quyết định 3517 cho người khuyết tật	35		35				35																
		- Hoạt động TGPL theo Thông tư 58 (trang phục cho Trợ giúp viên pháp lý)	31		31				31																
		- Hoạt động theo Thông tư 209	300		300				300																
6.2.2		**Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản**	526		526				526																
6.2.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	481		481				481																
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	478		478				478																
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	3		3				3																
6.2.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	33		33				33																
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	33		33				33																

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																							
					CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
							GOM:																			
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ		CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
6.2.2.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	12		12					12																
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12		12					12																
7	416	Sở Công thương	7.965		7.965					3.251									4.714							
7.1		Chi quản lý hành chính	4.714		4.714														4.714							
7.1.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.719		2.719														2.719							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.043		1.043														1.043							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.656		1.656														1.656							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	20		20														20							
7.1.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.377		1.377														1.377							
		- BS Kinh phí tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	839		839														839							
		- Phụ cấp công vụ	538		538														538							
7.1.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	618		618														618							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47		47														47							
		- Hội nhập kinh tế quốc tế	100		100														100							
		- Chương trình phát triển chợ	60		60														60							
		- Thương mại điện tử	70		70														70							
		- Xúc tiến thương mại	90		90														90							
		-Trang phục thanh tra	11		11														11							
		- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất của tỉnh	240		240														240							
7.2		Chi hoạt động sự nghiệp	3.251		3.251					3.251																
7.2.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.201		1.201					1.201																
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.191		1.191					1.191																
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	10		10					10																
7.2.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	381		381					381																
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	381		381					381																
7.2.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	1.669		1.669					1.669																
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	28		28					28																
		- Kinh phí khuyến công địa phương	1.100		1.100					1.100																
		- Kinh phí xúc tiến thương mại	541		541					541																
8	416	Chi cục quản lý thị trường	8.298		8.298														8.298							
8.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.266		5.266														5.266							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.092		2.092														2.092							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	3.139		3.139														3.139							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	35		35														35							
8.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.338		2.338														2.338							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	1.422		1.422														1.422							
		- Phụ cấp công vụ	882		882														882							
		- Hỗ trợ CBCC có hệ số lương dưới 2,34	34		34														34							
8.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	694		694														694							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	96		96														96							
		- Đặt mua ấn chỉ Quản lý thị trường	70		70														70							
		- Trang phục ngành	280		280														280							
		- Thuê nhà làm việc cho Đội QLTT số 1 và số 6	48		48														48							
		- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ QLTT	100		100														100							
		- Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi vị trí công tác	100		100														100							
9	417	Sở Khoa học công nghệ	29.205		29.205										25.493				3.712							
9.1		Chi quản lý hành chính	3.712		3.712														3.712							
9.1.1		Văn phòng Sở	2.563		2.563														2.563							
9.1.1.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.807		1.807														1.807							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	731		731														731							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.042		1.042														1.042							
		- Bù đủ lương theo NĐ 68/CP	21		21														21							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	13		13														13							
9.1.1.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	701		701														701							
		- Phụ cấp công vụ	312		312														312							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	389		389														389							
9.1.1.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	55		55														55							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	32		32														32							
		- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	15		15														15							
		- Trang phục thanh tra	8		8														8							
9.1.2		Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.149		1.149														1.149							
9.1.2.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	822		822														822							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	386		386														386							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	430		430														430							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6														6							
9.1.2.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	309		309														309							
		- Phụ cấp công vụ	135		135														135							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	174		174														174							
9.1.2.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	18		18														18							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18		18														18							
9.2		Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	25.493		25.493										25.493											
9.2.1		Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	858		858										858											
9.2.1.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	618		618										618											

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																					
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:														CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
						CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	612		612									612										
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6									6										
9.2.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**222**		**222**									**222**										
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	222		222									222										
9.2.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**18**		**18**									**18**										
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18		18									18										
9.2.2		**Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHKT**	**785**		**785**									**785**										
9.2.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**626**		**626**									**626**										
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	622		622									622										
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4									4										
9.2.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**145**		**145**									**145**										
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011, NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	145		145									145										
9.2.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**14**		**14**									**14**										
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14		14									14										
9.2.3		**Kinh phí sự nghiệp khoa học**	**23.850**		**23.850**									**23.850**										
		- Sự nghiệp khoa học cấp tỉnh	23.850		23.850									23.850										
10	418	**Sở Tài chính**	**7.730**		**7.730**													**7.730**						
10.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**4.538**		**4.538**													**4.538**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.800		1.800													1.800						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28 2010 NĐ-CP	2.704		2.704													2.704						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	34		34													34						
10.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**2.167**		**2.167**													**2.167**						
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011-NĐ-CP và NĐ 31 2012 NĐ-CP	1.298		1.298													1.298						
		- Phụ cấp công vụ	869		869													869						
10.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.025**		**1.025**													**1.025**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	83		83													83						
		- Chi tiền nhuận bút viết tin, bài lên Cổng thông tin điện tử của Sở	40		40													40						
		- Khóa sổ và quyết toán ngân sách	100		100													100						
		- Chi phí thuê thẩm định giá	215		215													215						
		- Trang phục thanh tra	22		22													22						
		- Tiêu chí bổ sung	200		200													200						
		- Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường	80		80													80						
		- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	100		100													100						
		- Kinh phí hỗ trợ bảo vệ luận văn thạc sĩ	35		35													35						
		- Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 389	150		150													150						
11	419	**Sở Xây dựng**	**8.710**		**8.710**				**1.584**									**7.126**						
11.1		**Văn phòng Sở**	**4.676**		**4.676**													**4.676**						
11.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.552**		**2.552**													**2.552**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.015		1.015													1.015						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.520		1.520													1.520						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	17		17													17						
11.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**912**		**912**													**912**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	451		451													451						
		- Phụ cấp công vụ	461		461													461						
11.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.212**		**1.212**													**1.212**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	46		46													46						
		- Kinh phí công bố giá vật liệu xây dựng, lập và công bố chỉ số giá xây dựng	500		500													500						
		- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	70		70													70						
		- Kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật thoát nước và chống ngập úng cho 3 năm (giai đoạn 2014-2016)	596		596													596						
11.2		**Thanh tra Sở Xây dựng**	**2.450**		**2.450**													**2.450**						
11.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.561**		**1.561**													**1.561**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	641		641													641						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	909		909													909						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	11		11													11						
11.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**748**		**748**													**748**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	478		478													478						
		- Phụ cấp công vụ	270		270													270						
11.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**141**		**141**													**141**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	32		32													32						
		- Trang phục thanh tra	64		64													64						
		- Bổ sung Kinh phí theo NQ 32/2012 NQ-HĐND của tỉnh KH về chế độ bồi dưỡng CBCC làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	5		5													5						
		- Bổ sung kinh phí theo NQ 33/2012 NQ-HĐND của tỉnh K Hóa quy định chế độ hỗ trợ và thôi ban chuyên đổi vị trí công tác	40		40													40						
11.3		**TT quy hoạch và kiểm định xây dựng KH**	**644**		**644**				**644**															
11.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**628**		**628**				**628**															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	622		622				622															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6				6															
11.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																						
11.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**16**		**16**				**16**															
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16				16															
11.4		**Chi phí quy hoạch**																						
11.5		**Trung tâm quản lý nhà và chung cư (KTX sinh viên và KTX Y tế)**	**940**		**940**				**940**															

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:															CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	642		642					642															
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	151		151					151															
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26		26					26															
		- Kinh phí sửa chữa nhỏ	50		50					50															
		- Kinh phí điện nước, điện thoại, internet và văn phòng phẩm	54		54					54															
		- Kinh phí xăng, dầu vận hành các thiết bị bơm PCCC và 4 máy phát điện	17		17					17															
12	421	Sở Giao thông Vận tải	41.478		41.478				33.000									8.478							
12.1		Văn phòng Sở	3.481		3.481													3.481							
12.1.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.228		2.228													2.228							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	860		860													860							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.351		1.351													1.351							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	17		17													17							
12.1.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	445		445													445							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	29		29													29							
		- Phụ cấp công vụ	416		416													416							
12.1.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	808		808													808							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	38		38													38							
		- Kinh phí đối báo vệ (bao gồm kinh phí Lễ Tết + điện nước)	770		770													770							
12.2		Thanh tra giao thông	4.997		4.997													4.997							
12.2.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.185		3.185													3.185							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.365		1.365													1.365							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.797		1.797													1.797							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	23		23													23							
12.2.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.586		1.586													1.586							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	1.068		1.068													1.068							
		- Phụ cấp công vụ	518		518													518							
12.2.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	226		226													226							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	66		66													66							
		- Kinh phí đào tạo nghiệp vụ thanh tra theo Đề án 321	50		50													50							
		- Trang phục thanh tra	110		110													110							
12.3		Sự nghiệp giao thông	33.000		33.000				33.000																
13	422	Sở Giáo dục Đào tạo	283.727		283.727						268.510	8.137						7.080							
13.1		Chi quản lý hành chính	7.080		7.080													7.080							
13.1.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.615		4.615													4.615							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.546		1.546													1.546							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	3.016		3.016													3.016							
		- Cấp bù lương cho HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	20		20													20							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	33		33													33							
13.1.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.364		2.364													2.364							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	1.511		1.511													1.511							
		- Phụ cấp công vụ	846		846													846							
		- Phụ cấp thâm niên nghề theo NĐ 54	7		7													7							
13.1.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	101		101													101							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	71		71													71							
		- Kinh phí trang phục thanh tra	30		30													30							
13.2		Chi sự nghiệp giáo dục	268.510		268.510						268.510														
13.2.1		Trong định mức	230.329		230.329						230.329														
		- Trung học cơ sở đồng bằng (460 hs)	336		336						336														
		- Trung học cơ sở miền núi (KS 480 hs)	535		535						535														
		- Trung học phổ thông đồng bằng (31.085 hs)	22.692		22.692						22.692														
		- Trung học phổ thông miền núi (KS 630 hs + KV 1.050 hs=1680hs)	1.794		1.794						1.794														
		- Trung học phổ thông trường chuyên (665 hs chuyên + 250 không chuyên)	1.153		1.153						1.153														
		- Học sinh dân tộc nội trú (THCS 859 hs +THPT 202 hs = 1061)	1.782		1.782						1.782														
		- Giáo dục thường xuyên (ĐB 2600 hs + KS 120 hs + KV 200 hs)	612		612						612														
		- Giáo dục hướng nghiệp (ĐB 23.360+KS 540 + KV 1040 hs)	3.741		3.741						3.741														
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	1.182		1.182						1.182														
		- Lương và các khoản phụ cấp theo NĐ 28/2010/NĐ-CP (gồm HĐ 68)	120.427		120.427						120.427														
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	59.660		59.660						59.660														
		- Phụ cấp nghề của giáo dục theo NĐ54	15.359		15.359						15.359														
		- Cấp bù học phí theo Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013	1.056		1.056						1.056														
13.2.2		Ngoài định mức	38.181		38.181						38.181														
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	3.293		3.293						3.293														
		- Chi hoạt động toàn ngành (bao gồm trang thiết bị dạy giáo dục AN-QP)	10.000		10.000						10.000														
		- Hội khỏe Phù Đổng	1.000		1.000						1.000														
		- Học bổng HSDTTS đang học tại các trường ĐH, CĐ	1.780		1.780						1.780														
		- Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh dân tộc nội trú	875		875						875														
		- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013	700		700						700														
		- Phụ cấp kiêm nhiệm cho thành viên BQLDA mô hình trường học mới (GPE-VNEN)	236		236						236														
		- Hỗ trợ tăng thêm 50% mức lương ngạch bậc cho giáo viên trực tiếp giảng dạy môn chuyên ở trường THPT Lê Quý Đôn	626		626						626														
		- Học bổng học sinh hàng tháng của năm 2016	16.046		16.046						16.046														
		- Hỗ trợ trang phục cho học sinh dân tộc nội trú (NQ 17/2012)	490		490						490														
		- Trang bị ban đầu cho học sinh dân tộc nội trú (TT 109)	3.135		3.135						3.135														

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:																			
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
13.3		**Chi sự nghiệp đào tạo**	**4.150**		**4.150**								**4.150**												
		- Chi đào tạo ngành giáo dục	2.000		2.000								2.000												
		- Hỗ trợ bảo vệ thạc sĩ, tiến sĩ	500		500								500												
		- Kinh phí đề án dạy và học Ngoại ngữ GĐ 2014-2020 (QĐ 2392/QĐ-TTg 26/9/13) năm 2015	1.650		1.650								1.650												
13.4		**Trường trung cấp kinh tế**	**3.987**		**3.987**								**3.987**												
		- Kinh phí đào tạo	3.391		3.391								3.391												
		- Phụ cấp nghề của giáo dục theo NĐ54	131		131								131												
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	18		18								18												
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	63		63								63												
		- Học bổng học sinh dân tộc theo NQ17/2012	294		294								294												
		- Trợ cấp thôi việc	90		90								90												
14	422	**Trường Đại học Khánh Hòa**	**32.956**		**32.956**								**32.956**												
14.1		**Hệ Cao đẳng Sư phạm**	**18.440**		**18.440**								**18.440**												
14.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**16.859**		**16.859**								**16.859**												
		- Kinh phí đào tạo hệ chính quy	16.580		16.580								16.580												
		- Cấp bù học phí theo TTLT 26/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐ&TBXH	208		208								208												
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	71		71								71												
14.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																							
14.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.581**		**1.581**								**1.581**												
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	186		186								186												
		- Học bổng học sinh dân tộc thiểu số	1.050		1.050								1.050												
		- Hỗ trợ thạc sĩ, tiến sĩ	345		345								345												
14.2		**Hệ Văn hóa NT du lịch**	**14.516**		**14.516**								**14.516**												
14.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**8.740**		**8.740**								**8.740**												
		- Kinh phí đào tạo hệ cao đẳng	7.192		7.192								7.192												
		- Kinh phí đào tạo hệ trung cấp	1.462		1.462								1.462												
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	86		86								86												
14.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**4.044**		**4.044**								**4.044**												
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	3.212		3.212								3.212												
		- Phụ cấp nghề theo NĐ 54/2011/NĐ-CP	832		832								832												
14.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.732**		**1.732**								**1.732**												
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán (Không tính 68)	238		238								238												
		- Học bổng học sinh DTTS	54		54								54												
		- Hỗ trợ kinh phí thạc sĩ, tiến sĩ	885		885								885												
		- Kinh phí biểu diễn nghệ thuật đường phố	515		515								515												
		- Kinh phí biểu diễn phục vụ kiều bào tết nguyên đán	40		40								40												
15	423	**Sở Y tế**	**307.571**		**307.571**						**1.000**			**290.525**				**8.550**	**7.496**						
15.1		**Chi quản lý hành chính**	**7.496**		**7.496**														**7.496**						
15.1.1		**Văn phòng Sở Y tế**	**4.542**		**4.542**														**4.542**						
15.1.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.693**		**2.693**														**2.693**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.071		1.071														1.071						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.605		1.605														1.605						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	17		17														17						
15.1.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**401**		**401**														**401**						
		- Phụ cấp công vụ	401		401														401						
15.1.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.448**		**1.448**														**1.448**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	48		48														48						
		- Vận động Viên trợ NGO	200		200														200						
		- Chuyên gia	200		200														200						
		- Bảo hiểm cháy nổ	800		800														800						
		- Vốn đối ứng CTMTQG	200		200														200						
15.1.2		**Chi cục dân số KHH GĐ**	**1.667**		**1.667**														**1.667**						
15.1.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.073**		**1.073**														**1.073**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	459		459														459						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	606		606														606						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	8		8														8						
15.1.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**322**		**322**														**322**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	194		194														194						
		- Phụ cấp công vụ	128		128														128						
15.1.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**272**		**272**														**272**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	22		22														22						
		- Chương trình dân số (Kinh phí DP)	250		250														250						
15.1.3		**Chi cục vệ sinh ATTP**	**1.287**		**1.287**														**1.287**						
15.1.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**968**		**968**														**968**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	410		410														410						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	551		551														551						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	7		7														7						
15.1.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																							
15.1.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**319**		**319**														**319**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	19		19														19						
		- Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm	300		300														300						
15.2		**Chi sự nghiệp y tế**	**299.075**		**299.075**									**290.525**				**8.550**							

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GOM:															CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
15.2.1		**Trong định mức**	**270.497**		**270.497**									**261.947**				**8.550**								
15.2.1.1		Hệ điều trị	162.163		162.163									153.613				8.550								
		- Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh (900 g)	18.900		18.900									18.900												
		- Bệnh viện đa khoa Ninh Hòa và Cam Ranh (480g)	10.080		10.080									10.080												
		- Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh (410g) (gồm 70g BV Nhiệt đới)	18.450		18.450									18.450												
		- Bệnh viện YHCT - PHCN (190g)	8.550		8.550													8.550								
		- Bệnh viện tuyến huyện, TX, TP, huyện ĐB (550 g)	16.500		16.500									16.500												
		- Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi (KS 70g +KV 80g)	9.240		9.240									9.240												
		- Phòng khám đa khoa các huyện ĐB, TX, TP (250g)	10.500		10.500									10.500												
		- Phòng khám đa khoa các huyện miền núi (30 g)	1.764		1.764									1.764												
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	46.351		46.351									46.351												
		- Phụ cấp ưu đãi ngành y tế theo NĐ 56 và NĐ 54 (TTGDTEKT. 54tr)	18.241		18.241									18.241												
		- Phụ cấp ưu đãi ngành cho miền núi theo TT06 và NĐ116	921		921									921												
		- Biên chế văn phòng cho TTYT Cam Ranh (10bc)	518		518									518												
		- 5 biên chế cho TT PC HIV/AIDS Methadone	259		259									259												
		- Quỹ thi đua khen thưởng	1.889		1.889									1.889												
15.2.1.2		Hệ dự phòng	37.770		37.770									37.770												
		Trong đó: bao gồm cơ sở phòng chống dịch 10%	3.777																							
15.2.1.3		Các TT Dân số KHHGĐ các huyện, TX, TP (52 bc)	2.694		2.694									2.694												
15.2.1.4		Y tế xã	62.690		62.690									62.690												
		- Trạm y tế xã (137 xã)	49.320		49.320									49.320												
		- Phân trạm (15 trạm)	2.700		2.700									2.700												
		- Phụ cấp y tế thôn bản (648- 129 người)	3.573		3.573									3.573												
		- Cán bộ chuyên trách DS xã (137 người)	7.097		7.097									7.097												
15.2.1.5		Hợp đồng theo NĐ 68	5.180		5.180									5.180												
15.2.2		**Ngoài định mức**	**28.578**		**28.578**									**28.578**												
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	6.160		6.160									6.160												
		- Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	5.000		5.000									5.000												
		- Dự án Suy Dinh dưỡng	2.000		2.000									2.000												
		- Trung tâm PHCN-GDTEKT	300		300									300												
		- Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	200		200									200												
		- Sức khỏe tâm thần	600		600									600												
		- Trung tâm pháp y	600		600									600												
		- Trung tâm Sốt rét	300		300									300												
		- Trung tâm nội tiết	300		300									300												
		- Trung tâm Kiểm nghiệm (lấy mẫu kiểm nghiệm)	500		500									500												
		- ISO cho kiểm nghiệm	150		150									150												
		- Chương trình mắt	250		250									250												
		- Chương trình lao -ARI	500		500									500												
		- Chương trình Phong	270		270									270												
		- Truyền thông	500		500									500												
		- Cấp cứu 115	400		400									400												
		- Chương trình AIDS	2.340		2.340									2.340												
		- Chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	200		200									200												
		- Tiền ăn cho bệnh nhân dân tộc và bệnh nhân nghèo	2.100		2.100									2.100												
		- Chương trình tiêm chủng mở rộng	500		500									500												
		- Đề án 1816	200		200									200												
		- Trung tâm huyết học truyền máu	200		200									200												
		- Ban QLDA Khám chữa bệnh người nghèo	1.000		1.000									1.000												
		- Chế độ hỗ trợ cán bộ ngành y tế theo nghị quyết 17	3.000		3.000									3.000												
		- Nha học đường	200		200									200												
		- Hỗ trợ mua sắm ban đầu cho Bệnh viện Nhiệt đới (để thu hồi tạm ứng 2015)	808		808									808												
15.3		**Sự nghiệp môi trường: đốt rác thải ngành y tế**	**1.000**		**1.000**							**1.000**														
16	**422**	**Trường Cao đẳng y tế**	**10.792**		**10.792**								**10.792**													
16.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**10.370**		**10.370**								**10.370**													
		- Kinh phí chi thường xuyên	10.176		10.176								10.176													
		- Cấp bù học phí theo Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013	140		140								140													
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	54		54								54													
16.2		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**422**		**422**								**422**													
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán (Không tính 68)	146		146								146													
		- Hỗ trợ kinh phí thạc sĩ	150		150								150													
		- Học bổng học sinh dân tộc thiểu số	126		126								126													
17	**424**	**Sở Lao động thương binh xã hội**	**54.393**		**54.393**								**25.871**					**22.104**	**6.418**							
17.1		**Chi quản lý hành chính**	**6.418**		**6.418**														**6.418**							
17.1.1		**Văn phòng Sở**	**5.254**		**5.254**														**5.254**							
17.1.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**3.153**		**3.153**														**3.153**							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.292		1.292														1.292							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.840		1.840														1.840							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	21		21														21							
17.1.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**1.154**		**1.154**														**1.154**							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	685		685														685							
		- Phụ cấp công vụ	469		469														469							
17.1.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**947**		**947**														**947**							

STT	CHỨC NĂNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:															CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
						CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	59		59													59							
		- Trang phục thanh tra	13		13													13							
		- Vận động Viên tạo NGO	200		200													200							
		- Chi chuyên gia	200		200													200							
		- Đề án Nâng cao năng lực thanh tra	50		50													50							
		- Kinh phí trợ cấp bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ	175		175													175							
		- KP ứng dụng và phát triển CNTT Sở Lao động - TBXH	250		250													250							
17.1.2		**Chi cục phòng chống các tệ nạn xã hội**	**1.164**		**1.164**													**1.164**							
17.1.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**663**		**663**													**663**							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	309		309													309							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	350		350													350							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4													4							
17.1.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**227**		**227**													**227**							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	152		152													152							
		- Phụ cấp công vụ	75		75													75							
17.1.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**274**		**274**													**274**							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14		14													14							
		- Chi công tác tiếp nhận trẻ em, phụ nữ	60		60													60							
		- Chương trình phòng chống mại dâm	200		200													200							
17.2		**Chi đảm bảo xã hội**	**22.104**		**22.104**												**22.104**							
17.2.1		**Sở Lao động thương binh xã hội**	**3.720**		**3.720**												**3.720**							
		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	**3.720**		**3.720**												**3.720**							
		- Đảm bảo việc làm	120		120												120							
		- Đảm bảo an toàn lao động (Chương trình quốc gia về BHLĐ-ATVSLĐ)	180		180												180							
		- Đảm bảo lao động tiền lương - BHXH	120		120												120							
		- Đảm bảo Thương binh liệt sỹ	700		700												700							
		- Đảm bảo bảo trợ xã hội	1.700		1.700												1.700							
		- Đảm bảo Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em	400		400												400							
		- Đảm bảo hoạt động bình đẳng giới	200		200												200							
		- Kinh phí hoạt động CCHC, pháp chế	30		30												30							
		- Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	70		70												70							
		- Kinh phí triển khai các hoạt động thực hiện Đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	200		200												200								
17.2.2		**Trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công**	**1.100**		**1.100**												**1.100**								
17.2.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**682**		**682**												**682**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	676		676												676								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6												6								
17.2.2.2		**Bổ sung tiền lương**																							
17.2.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**418**		**418**												**418**								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18		18												18								
		- Quà tết và chi đối tượng	400		400												400								
17.2.3		**Trung tâm bảo trợ xã hội và Công tác xã hội TX. Ninh Hòa**	**1.778**		**1.778**												**1.778**								
17.2.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**902**		**902**												**902**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	861		861												861								
		- Bổ sung kinh phí tiền lương hệ số bình quân trên 4	36		36												36								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5												5								
17.2.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**270**		**270**												**270**								
		- Phụ cấp thâm niên nghề giáo	2		2												2								
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	268		268												268								
17.2.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**606**		**606**												**606**								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	22		22												22								
		- Chi cho đối tượng, qua tết	400		400												400								
		- Trợ cấp theo QĐ 2059/QĐ-UBND ngày 27/8/2009	104		104												104								
		- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội	80		80												80								
17.2.4		**Trung tâm bảo trợ xã hội**	**8.561**		**8.561**												**8.561**								
17.2.4.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**3.088**		**3.088**												**3.088**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.069		3.069												3.069								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	19		19												19								
17.2.4.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**758**		**758**												**758**								
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	758		758												758								
17.2.4.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**4.715**		**4.715**												**4.715**								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	74		74												74								
		- Trợ cấp theo QĐ 2058/QĐ-UBND ngày 27/8/2009	341		341												341								
		- Chi chế độ các đối tượng, qua tết nguyên đán	4.000		4.000												4.000								
		- Nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Trung tâm Bảo trợ xã hội (theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 Đề án Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng)	300		300												300								
17.2.5		**Trung tâm Giáo dục lao động xã hội**	**5.188**		**5.188**												**5.188**								
17.2.5.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.329**		**2.329**												**2.329**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.316		2.316												2.316								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	13		13												13								
17.2.5.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**1.216**		**1.216**												**1.216**								
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	597		597												597								

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:																			
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- Phụ cấp ưu đãi ngành y tế	619		619													619							
17.2.5.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	1.643		1.643													1.643							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	56		56													56							
		- Trợ cấp theo QĐ 2057/QĐ-UBND ngày 27/8/2009	890		890													890							
		- Chi cho đối tượng, quà tết Nguyên đán	697		697													697							
17.2.6		**Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Khánh Hòa**	743		743													743							
17.2.6.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	422		422													422							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	419		419													419							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	3		3													3							
17.2.6.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	109		109													109							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	109		109													109							
17.2.6.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	212		212													212							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	11		11													11							
		- Kinh phí hoạt động	150		150													150							
		- Trợ cấp thêm ngoài tiền lương theo QĐ 2235/QĐ-UBND ngày 18/8/2015	51		51													51							
17.2.7		**Nghĩa trang Hòn Dung**	602		602													602							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	192		192													192							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	78		78													78							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7		7													7							
		- Kinh phí phục vụ các ngày lễ (thăm viếng nghĩa trang)	150		150													150							
		- Các khoản chi điện thắp sáng, nước tưới cây, phân bón, dụng cụ lao động, sửa chữa	175		175													175							
17.2.8		**Quỹ bảo trợ trẻ em**	212		212													212							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	183		183													183							
		- Quỹ thi đua khen thưởng	1		1													1							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	23		23													23							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	5		5													5							
17.2.9		**Các hoạt động bảo trợ xã hội khác**	200		200													200							
		- Quỹ mồ côi cho trẻ em	200		200													200							
17.3		**Chi đào tạo**	25.871		25.871								25.871												
		- Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn	4.800		4.800								4.800												
		- Kinh phí quản lý dạy nghề	300		300								300												
		- Kinh phí tổ chức dạy nghề người khuyết tật	200		200								200												
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	1.084		1.084								1.084												
		- Phụ cấp thâm niên nghề	361		361								361												
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán cho các trường TCN, TT dạy nghề và TT dịch vụ việc làm	242		242								242												
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	71		71								71												
		- Học bổng học sinh DTTS	1.372		1.372								1.372												
		- Cấp bù học phí theo NĐ 49 - NĐ 74	1.585		1.585								1.585												
		- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	105		105								105												
		- Quỹ tiền lương theo NĐ 28 của biên chế chưa tuyển	864		864								864												
		- Trường trung cấp nghề Cam Ranh	3.265		3.265								3.265												
		- Trường trung cấp nghề Ninh Hòa	6.135		6.135								6.135												
		- Trường trung cấp nghề Vạn Ninh	1.719		1.719								1.719												
		- Trường trung cấp nghề Cam Lâm	977		977								977												
		- Trường trung cấp nghề Diên Khánh	829		829								829												
		- Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh	729		729								729												
		-Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Sơn	819		819								819												
		- Trung tâm dịch vụ việc làm	414		414								414												
18	422	**Trường Cao đẳng nghề Nha Trang**	20.874		20.874								20.874												
18.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	20.216		20.216								20.216												
		- Kinh phí đào tạo hệ trung học	4.632		4.632								4.632												
		- Kinh phí đào tạo hệ cao đẳng	6.620		6.620								6.620												
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP theo biên chế, HĐ 68 có mặt	6.308		6.308								6.308												
		- Dự kiến quỹ lương 730.000 của số biên chế trong chỉ tiêu	711		711								711												
		- Kinh phí cấp bù học phí	1.882		1.882								1.882												
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	63		63								63												
18.2		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	658		658								658												
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán (Không tính 68)	162		162								162												
		- Hỗ trợ kinh phí thạc sĩ	350		350								350												
		- Kinh phí đào tạo văn hóa đối với hệ trung cấp nghề	146		146								146												
19	425	**Sở Văn hóa Thể thao du lịch**	81.016		81.016		1.150		2.329							30.747	41.115		5.675						
19.1		**Văn phòng Sở**	5.675		5.675														5.675						
19.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	3.704		3.704														3.704						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.472		1.472														1.472						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	2.205		2.205														2.205						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	27		27														27						
19.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	1.667		1.667														1.667						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	991		991														991						
		- Phụ cấp công vụ	676		676														676						
19.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	304		304														304						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	67		67														67						
		- Trang phục thanh tra viên	39		39														39						

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																					
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- Nhuận bút, thù lao hoạt động cổng thông tin điện tử Sở	75		75														75					
		- Hỗ trợ kinh phí thực sự	105		105														105					
		- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	20		20														20					
19.2		**Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	**31.897**		**31.897**		**1.150**									**30.747**								
19.2.1		**Hoạt động của ngành văn hóa**	**1.818**		**1.818**											**1.818**								
		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	**1.818**		**1.818**											**1.818**								
		- Giải thưởng mỹ thuật thiếu nhi	260		260											260								
		- In tập tranh Mỹ thuật thiếu nhi Khánh Hòa	210		210											210								
		- Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc	300		300											300								
		- Phong trào toàn dân đoàn kết XD ĐSVH	113		113											113								
		- Kinh phí hoạt động gia đình, bình đẳng giới	85		85											85								
		- Tuần lễ văn hoá mừng Đảng, mừng Xuân	250		250											250								
		- Khảo sát, nghiên cứu, biên soạn, in tài liệu hướng dẫn tổ chức nghi lễ tại các đình làng Khánh Hòa	100		100											100								
		- Biên tập, in ấn địa chí Khánh Hòa	300		300											300								
		- Đề án bảo tồn và phát huy di sản nghệ thuật Bài chòi	200		200											200								
19.2.2		**Bảo tàng Khánh Hòa**	**1.930**		**1.930**											**1.930**								
19.2.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**993**		**993**											**993**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	984		984											984								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	9		9											9								
19.2.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**325**		**325**											**325**								
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011; NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	325		325											325								
19.2.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**612**		**612**											**612**								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	28		28											28								
		- Kinh phí nghiệp vụ	584		584											584								
19.2.3		**Trung tâm điện ảnh**	**4.260**		**4.260**											**4.260**								
19.2.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.548**		**2.548**											**2.548**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.184		2.184											2.184								
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	346		346											346								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	18		18											18								
19.2.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**909**		**909**											**909**								
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011; NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	909		909											909								
19.2.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**803**		**803**											**803**								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	53		53											53								
		- Chi hoạt động đối chiếu bóng	750		750											750								
19.2.4		**Thư viện tỉnh**	**2.928**		**2.928**											**2.928**								
19.2.4.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.411**		**1.411**											**1.411**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.399		1.399											1.399								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	12		12											12								
19.2.4.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**446**		**446**											**446**								
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	446		446											446								
19.2.4.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.071**		**1.071**											**1.071**								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	32		32											32								
		- Kinh phí nghiệp vụ	1.039		1.039											1.039								
19.2.5		**Trung tâm văn hóa thông tin**	**5.048**		**5.048**											**5.048**								
19.2.5.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.932**		**1.932**											**1.932**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.917		1.917											1.917								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	15		15											15								
19.2.5.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**532**		**532**											**532**								
		- BS tiền lương theo NĐ22.2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	532		532											532								
19.2.5.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**2.584**		**2.584**											**2.584**								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	44		44											44								
		- Kinh phí nghiệp vụ	1.200		1.200											1.200								
		- Trang trí lô cốt quân sự	40		40											40								
		- Chương trình biểu diễn nghệ thuật đương phó	300		300											300								
		- Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam	150		150											150								
		- Hoạt động đội tuyên truyền lưu động	250		250											250								
		- Biểu diễn hò bài chòi	450		450											450								
		- Thực hiện đề án người khuyết tật	150		150											150								
19.2.6		**Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng**	**3.934**		**3.934**											**3.934**								
19.2.6.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.296**		**2.296**											**2.296**								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.279		2.279											2.279								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	17		17											17								
19.2.6.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**725**		**725**											**725**								
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011; NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	725		725											725								
19.2.6.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**913**		**913**											**913**								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	53		53											53								
		- Xây dựng chương trình mới	420		420											420								
		- Chương trình biểu diễn tại Trường Sa	120		120											120								
		- Kinh phí nghiệp vụ (biểu diễn phục vụ chính trị)	220		220											220								
		- Văn nghệ tết Dương lịch	100		100											100								
19.2.7		**Tạp chí văn hóa thông tin**	**1.850**		**1.850**	**1.150**										**700**								
19.2.7.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**523**		**523**											**523**								

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ		GOM:														CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH				
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	518		518											518									
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5											5									
19.2.7.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	165		165											165									
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	165		165											165									
19.2.7.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	1.162		1.162		1.150									12									
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12		12											12									
		- Trợ giá tạp chí VHTT DL	1.150		1.150		1.150																		
19.2.8		**Nhà hát nghệ thuật truyền thống**	10.129		10.129											10.129									
19.2.8.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	4.975		4.975											4.975									
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.297		4.297											4.297									
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	641		641											641									
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	37		37											37									
19.2.8.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	1.874		1.874											1.874									
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	1.874		1.874											1.874									
19.2.8.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	3.280		3.280											3.280									
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	106		106											106									
		- Kinh phí nghiệp vụ	800		800											800									
		- Kinh phí xây dựng chương trình mới	800		800											800									
		- Chế độ ưu đãi ngành văn hóa theo 17/NQ-HĐND	661		661											661									
		- Chương trình biểu diễn nghệ thuật đường phố	500		500											500									
		- Tham gia liên hoan chuyên nghiệp toàn quốc	300		300											300									
		- Tiền thưởng huy chương theo NQ 15/2012/NQ-HĐND	113		113											113									
19.3		**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	41.115		41.115												41.115								
19.3.1		**Trung tâm Huấn luyện kỹ thuật thể thao**	37.253		37.253												37.253								
19.3.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	3.173		3.173												3.173								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.067		3.067												3.067								
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	79		79												79								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	27		27												27								
19.3.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	997		997												997								
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	997		997												997								
19.3.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	33.083		33.083												33.083								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	88		88												88								
		- Thể thao thành tích cao và kinh phí cho các đội bóng	31.800		31.800												31.800								
		- Kinh phí mở lớp học văn hoá cho VĐV	100		100												100								
		- Kinh phí ưu đãi ngành thể thao theo NQ số 17	1.095		1.095												1.095								
19.3.2		**Trung tâm Dịch vụ thi đấu thể thao**	702		702												702								
19.3.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	523		523												523								
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	518		518												518								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5												5								
19.3.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	167		167												167								
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	167		167												167								
19.3.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	12		12												12								
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12		12												12								
19.3.3		**Văn phòng Sở**	3.160		3.160												3.160								
		- Thể thao quần chúng	3.000		3.000												3.000								
		- Kinh phí ưu đãi ngành thể thao theo NQ số 17	160		160												160								
19.4		Sự nghiệp kinh tế	2.329		2.329					2.329															
19.4.1		**Trung tâm Xúc tiến du lịch và thương mại**	829		829					829															
19.4.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	682		682					682															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	678		678					678															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4					4															
19.4.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	130		130					130															
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	130		130					130															
19.4.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	17		17					17															
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17		17					17															
19.4.2		**Hoạt động quảng bá du lịch**	1.500		1.500					1.500															
		- Chương trình hành động ngành du lịch	1.500		1.500					1.500															
20	426	**Sở Tài nguyên Môi trường**	62.741		62.741					39.090	15.397								8.254						
20.1		**Chi quản lý hành chính**	8.254		8.254														8.254						
20.1.1		**Văn phòng Sở Tài nguyên môi trường**	4.107		4.107														4.107						
20.1.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	2.307		2.307														2.307						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	942		942														942						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.347		1.347														1.347						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	18		18														18						
20.1.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	1.253		1.253														1.253						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	791		791														791						
		- Phụ cấp công vụ	462		462														462						
20.1.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	547		547														547						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	42		42														42						
		- Hỗ trợ bảo vệ luận án thạc sĩ	35		35														35						
		- Tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra (Thanh tra Sở)	40		40														40						
		- Kinh phí tập huấn và kiểm tra khoáng sản	90		90														90						
		- Trang phục thanh tra và kinh phí tiếp công dân	50		50														50						

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																					
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GOM:														CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
						CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
		- Các hoạt động công tác gia đất	200		200													200						
		- Kinh phí hoạt động mạng khí tượng, thủy văn	40		40													40						
		- KP đo đạc, bản đồ và viễn thám	50		50													50						
20.1.2		**Chi cục bảo vệ môi trường**	**1.357**		**1.357**													**1.357**						
20.1.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**907**		**907**													**907**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	403		403													403						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	498		498													498						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6													6						
20.1.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**395**		**395**													**395**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	237		237													237						
		- Phụ cấp công vụ	158		158													158						
20.1.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**55**		**55**													**55**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20		20													20						
		- KP hỗ trợ hoàn thành chương trình thạc sĩ	35		35													35						
20.1.3		**Chi cục đất đai**	**1.699**		**1.699**													**1.699**						
20.1.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.052**		**1.052**													**1.052**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	403		403													403						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	641		641													641						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	8		8													8						
20.1.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**418**		**418**													**418**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	228		228													228						
		- Phụ cấp công vụ	190		190													190						
20.1.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**229**		**229**													**229**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	19		19													19						
		- KP hỗ trợ chương trình thạc sĩ (6 người)	210		210													210						
20.1.4		**Chi cục biển, hải đảo**	**1.091**		**1.091**													**1.091**						
20.1.4.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**677**		**677**													**677**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	281		281													281						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	392		392													392						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4													4						
20.1.4.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**311**		**311**													**311**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	216		216													216						
		- Phụ cấp công vụ	95		95													95						
20.1.4.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**103**		**103**													**103**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13		13													13						
		- Hỗ trợ chương trình thạc sĩ	35		35													35						
		- Hoạt động truyền thông, tuyên truyền về Biển đảo	55		55													55						
20.2		**Chi sự nghiệp kinh tế**	**39.090**		**39.090**																			
20.2.1		**Trung tâm phát triển quỹ đất**	**2.251**		**2.251**				**39.090**															
20.2.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.935**		**1.935**				**2.251**															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.918		1.918				**1.935**															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	17		17				1.918															
20.2.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**							17															
20.2.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**316**		**316**																			
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	46		46				**316**															
		- Bảo vệ các lô đất	70		70				46															
		- KP hỗ trợ hoàn thành chương trình thạc sĩ	200		200				70															
20.2.2		**Trung tâm công nghệ thông tin**	**1.477**		**1.477**				200															
20.2.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**887**		**887**				**1.477**															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	881		881				**887**															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6				881															
20.2.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**175**		**175**				6															
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	175		175				**175**															
20.2.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**415**		**415**				175															
		- Bổ sung chế độ lễ Tết nguyên đán	20		20				**415**															
		- Duy trì và phát triển hoạt động cổng thông tin điện tử	30		30				20															
		- Nâng cấp thiết bị phòng máy chủ Sở TN&MT	15		15				30															
		- Xây dựng phần mềm và CSDL cung cấp bản đồ trực tuyến	200		200				15															
		- Kế hoạch thu thập dữ liệu về TN&MT tỉnh Khánh Hòa	150		150				200															
20.2.3		**Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất**	**6.462**		**6.462**				150															
20.2.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**6.216**		**6.216**				**6.462**															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	6.166		6.166				**6.216**															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	50		50				6.166															
20.2.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**							50															
20.2.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**246**		**246**																			
		- Bổ sung chế độ lễ Tết nguyên đán	144		144				**246**															
		- Kinh phí đầu tư, trang bị các thiết bị kho lưu trữ	14		14				144															
		- Kinh phí Phòng cháy chữa cháy cho trụ sở mới	88		88				14															
20.2.4		**Văn phòng Sở Tài nguyên môi trường**	**28.900**		**28.900**				88															
		- Lĩnh vực đất đai (kinh phí đo đạc, lập bản đồ, kiểm kê đất đai)	15.000		15.000				**28.900**															
		- Lĩnh vực khoáng sản	1.000		1.000				15.000															
		- Lĩnh vực nước, khí tượng thủy văn	900		900				1.000															
		- Lĩnh vực biển đảo	2.000		2.000				900															
		- Vốn đối ứng dự án Vi-AP	10.000		10.000				2.000															
									10.000															

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ		GỒM:																		
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
20.3		Chi sự nghiệp môi trường	15.397		15.397						15.397														
20.3.1		TT Quan trắc môi trường	1.019		1.019						1.019														
20.3.1.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	995		995						995														
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	986		986						986														
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	9		9						9														
20.3.1.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương																							
20.3.1.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	24		24						24														
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	24		24						24														
20.3.2		TT Kỹ thuật tài nguyên môi trường	378		378						378														
20.3.2.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	368		368						368														
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	364		364						364														
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4						4														
20.3.2.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương																							
20.3.2.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	10		10						10														
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10		10						10														
20.3.3		Hoạt động môi trường	14.000		14.000						14.000														
21	427	Sở Thông tin truyền thông	6.131		6.131					1.685									4.446						
21.1		Chi quản lý hành chính	4.446		4.446														4.446						
21.1.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.719		1.719														1.719						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	759		759														759						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	948		948														948						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	12		12														12						
21.1.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	825		825														825						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	524		524														524						
		- Phụ cấp công vụ	301		301														301						
21.1.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	1.902		1.902														1.902						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	34		34														34						
		- Hỗ trợ nhuận bút bài viết về du lịch Khánh Hoà	60		60														60						
		- Chi hoạt động chuyên môn	1.800		1.800														1.800						
		- Kinh phí trang phục thanh tra	8		8														8						
21.2		Chi sự nghiệp (Trung tâm CNTT và Truyền thông)	952		952					952															
21.2.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	782		782					782															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	777		777					777															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5					5															
21.2.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	152		152					152															
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	152		152					152															
21.2.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	18		18					18															
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18		18					18															
21.3		Trung tâm cổng thông tin điện tử	733		733					733															
21.3.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	261		261					261															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	259		259					259															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	2		2					2															
21.3.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	36		36					36															
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	36		36					36															
21.3.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	436		436					436															
		- Bổ sung chế độ lễ, Tết Nguyên đán	6		6					6															
		- Kinh phí viết tin, bài trên cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	330		330					330															
		- Nâng cấp và hoàn thiện Cổng Thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	100		100					100															
22	435	Sở Nội vụ	21.988		21.988					1.703			4.971						15.314						
22.1		Văn phòng Sở Nội vụ	10.679		10.679					1.000			4.971						4.708						
22.1.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.489		2.489														2.489						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	989		989														989						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.484		1.484														1.484						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	16		16														16						
22.1.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.086		1.086														1.086						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	645		645														645						
		- Phụ cấp công vụ	441		441														441						
22.1.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	7.104		7.104					1.000			4.971						1.133						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	44		44														44						
		- Khu liên cơ (tiền công, điện, nước, sửa chữa, chi hỗ trợ khác)	600		600														600						
		- Trang WEB: thuê hosting và trả nhuận bút đưa tin	50		50														50						
		- Kinh phí tổ chức buổi UBND tỉnh đối thoại với thanh niên, tuyên truyền cho CB đoàn về nhiệm vụ CCHC, Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ QLNN cho TN cấp xã, Đề án "Tăng cường trí thức trẻ về các xã gđ 2014-2020"	50		50														50						
		- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	9		9														9						
		- KP trang phục thanh tra (Thanh tra Sở)	12		12														12						
		- Kinh phí đào tạo cán bộ nguồn	2.300		2.300								2.300												
		- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức thường xuyên 3 cấp	1.800		1.800								1.800												
		- KP triển khai các đề án, chương trình	300		300														300						
		- KP bồi dưỡng tiếng Raglay cho CBCC đang công tác ở các xã thuộc Khánh Vĩnh (Đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên)	68		68														68						
		- KP Đào tạo nghề cho công chức xã theo QĐ 1956/QĐ-TTg	871		871								871												
		- Kinh phí Đề án 513 (địa giới hành chính)	1.000		1.000					1.000															

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																					
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
						CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
22.2		Ban Tôn giáo	1.137		1.137													1.137						
22.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	614		614													614						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	284		284													284						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	326		326													326						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4													4						
22.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	180		180													180						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	80		80													80						
		- Phụ cấp công vụ	100		100													100						
22.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	343		343													343						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13		13													13						
		- Chính sách tôn giáo	300		300													300						
		- KP Đi nhiệm kỳ của các Tôn giáo	30		30													30						
22.3		**Ban thi đua khen thưởng**	8.278		8.278													8.278						
22.3.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	622		622													622						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	256		256													256						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	362		362													362						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4													4						
22.3.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	294		294													294						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	182		182													182						
		- Phụ cấp công vụ	112		112													112						
22.3.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	7.362		7.362													7.362						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12		12													12						
		- Chi tiền thưởng theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh và các nội dung phục vụ cho công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh	7.350		7.350													7.350						
22.4		**Chi cục Văn thư lưu trữ**	1.191		1.191													1.191						
22.4.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	776		776													776						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	365		365													365						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	406		406													406						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5													5						
22.4.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	283		283													283						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	162		162													162						
		- Phụ cấp công vụ	121		121													121						
22.4.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	132		132													132						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17		17													17						
		- Hội nghị tập huấn công tác văn thư, lưu trữ và phổ biến các văn bản mới của Bộ Nội vụ, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước	30		30													30						
		- Chi phí chuyên môn (Chỉnh sửa tầm, phục chế, hỗ trợ thiết bị bảo quản tài liệu quý, hiếm; ứng dụng CNTT và biên mục trang Wed của Chi cục; quà biếu thăm người có công bảo quản tài liệu quý, hiếm; Triển lãm tranh ảnh tài liệu quý, hiếm; trao lại hồ sơ cho cá nhân, thân nhân gia đình cán bộ đi B)	50		50													50						
		- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng bằng thạc sĩ	35		35													35						
22.5		**Trung tâm Lưu trữ**	703		703				703															
22.5.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	491		491				491															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	488		488				488															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	3		3				3															
22.5.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																						
22.5.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	212		212				212															
		- Bổ sung chế độ lễ, Tết Nguyên đán	12		12				12															
		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: Đánh giá tài liệu của các đơn vị đang lưu giữ tại Kho	70		70				70															
		- Mua sắm trang thiết bị làm việc cho Trung tâm là đơn vị mới thành lập	60		60				60															
		- Trang bị làm việc cho 04 viên chức trúng tuyển	70		70				70															
23	437	**Thanh tra tỉnh Khánh Hòa**	6.517		6.517													6.517						
23.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	3.911		3.911													3.911						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.248		1.248													1.248						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	2.637		2.637													2.637						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	26		26													26						
23.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	2.145		2.145													2.145						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	1.464		1.464													1.464						
		- Phụ cấp công vụ	681		681													681						
23.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	461		461													461						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	56		56													56						
		- Trang phục thanh tra	140		140													140						
		- Kinh phí tiếp dân	60		60													60						
		- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	175		175													175						
		- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	20		20													20						
		- Kinh phí xây dựng văn bản pháp quy	10		10													10						
24	448	**Hội đồng Liên minh các hợp tác xã**	1.362		1.362				1.362															
24.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	803		803				803															
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	626		626				626															
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	170		170				170															
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	7		7				7															
24.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	283		283				283															
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	224		224				224															

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																					
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ		GỒM:																	
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- Bổ sung tiền lương theo NĐ 17/2015/NĐ-CP	8		8					8														
		- Phụ cấp công vụ	51		51					51														
24.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**276**		**276**					**276**														
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16					16														
		- Kinh phí đào tạo hợp tác xã hàng năm	200		200					200														
		- Kinh phí hoạt động	60		60					60														
25	483	**Ban dân tộc**	**2.352**		**2.352**														**2.352**					
25.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.289**		**1.289**														**1.289**					
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	522		522														522					
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	758		758														758					
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	9		9														9					
25.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**598**		**598**														**598**					
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	381		381														381					
		- Phụ cấp công vụ	217		217														217					
25.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**465**		**465**														**465**					
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	23		23														23					
		- Chế độ cho cán bộ điều động	3		3														3					
		- Kinh phí tập huấn công tác dân tộc	100		100														100					
		- Chi phí quản lý chính sách hỗ trợ cho người nghèo	9		9														9					
		- Chi trang phục cho thanh tra	10		10														10					
		- Chính sách người có uy tín	320		320														320					
26	505	**BQL khu kinh tế Vân Phong**	**8.344**		**8.344**					**4.054**									**4.290**					
26.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.801**		**2.801**														**2.801**					
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.176		1.176														1.176					
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.606		1.606														1.606					
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	19		19														19					
26.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**1.173**		**1.173**														**1.173**					
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	691		691														691					
		- Phụ cấp công vụ	482		482														482					
26.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**4.370**		**4.370**					**4.054**									**316**					
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	53		53														53					
		- Kinh phí vận động xúc tiến đầu tư (bao gồm tin bài CCHC)	150		150														150					
		- Thuê hợp đồng bảo vệ đất, mặt nước (Thông báo số 357/TB-UBND ngày 23/8/2013 của UBND tỉnh)	29		29														29					
		- KP triển khai công tác thi đua khen thưởng cho các doanh nghiệp thuộc Khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo Thông báo số 228-TB/BCĐ ngày 03/02/2015 của Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy và công văn số 1209/UBND-TH ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thành lập các khối thi đua trong các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước	70		70														70					
		- Nhuận bút, thù lao đăng trên trang thông tin điện tử của Ban	14		14														14					
		- KP thuê hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng trồng phi lao tại Đầm Môn	31		31					31														
		- KP xây dựng mô hình đặc khu hành chính - KKT Bắc Vân Phong	1.000		1.000					1.000														
		- Kinh phí thuê đất máy chủ	23		23					23														
		- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường và duy trì cây xanh	3.000		3.000					3.000														
27	599	**BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh**	**13.406**		**13.406**					**13.406**														
27.1		**Văn phòng BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh**	**10.105**		**10.105**					**10.105**														
27.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.201**		**1.201**					**1.201**														
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.191		1.191					1.191														
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	10		10					10														
27.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**438**		**438**					**438**														
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	438		438					438														
27.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**8.466**		**8.466**					**8.466**														
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	28		28					28														
		- Hỗ trợ bằng thạc sĩ	70		70					70														
		- Kinh phí chăm sóc cây xanh (trước đây giao cho TTDV BBĐ CR)	7.100		7.100					7.100														
		- Duy trì hệ thống điện (trước đây giao cho TTDV BBĐ CR)	1.200		1.200					1.200														
		- Hỗ trợ công tác phí	68		68					68														
27.2		**Trung tâm Dịch vụ khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh**	**3.301**		**3.301**					**3.301**														
27.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.034**		**1.034**					**1.034**														
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.026		1.026					1.026														
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	8		8					8														
27.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**332**		**332**					**332**														
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	332		332					332														
27.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.935**		**1.935**					**1.935**														
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	35		35					35														
		- Tiền điện chiếu sáng đoạn Đại lộ Nguyễn Tất Thành	400		400					400														
		- Kinh phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	500		500					500														
		- Kinh phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị KDL BBDCR (theo QĐ 1550/QĐ-UBND ngày 20/6/2014)	1.000		1.000					1.000														
28	509	**Tỉnh ủy Khánh Hòa**	**57.718**		**57.718**		**5.000**												**52.718**					
28.1		**Kinh phí hoạt động theo định mức**	**28.916**		**28.916**														**28.916**					
		- Văn phòng Tỉnh ủy Khánh Hòa	1.497		1.497														1.497					
		- Ban tổ chức Tỉnh ủy	965		965														965					
		- Ban tuyên giáo Tỉnh ủy	783		783														783					

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GOM																			
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, IL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- Đảng ủy khối cơ quan dân chính đảng	492		492														492						
		- Đảng ủy khối doanh nghiệp	492		492														492						
		- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	731		731														731						
		- Ban Dân vận Tỉnh ủy	439		439														439						
		- Ban bảo vệ sức khỏe	250		250														250						
		- Ban Nội chính Tỉnh ủy	469		469														469						
		- Bảo Khánh Hòa (định mức sự nghiệp)	2.650		2.650														2.650						
		- Bổ sung lương theo NĐ 28/2010/NĐ-CP	9.667		9.667														9.667						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	4.396		4.396														4.396						
		- Phụ cấp Đảng, đoàn thể	3.250		3.250														3.250						
		- Phụ cấp công vụ	2.708		2.708														2.708						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	123		123														123						
28.2		**Kinh phí ngoài định mức**	**23.802**		**23.802**														**23.802**						
		- Hoạt động BCĐ Học tập TTHCM	150		150														150						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	335		335														335						
		- Hoạt động cấp ủy	3.500		3.500														3.500						
		- Thực hiện website Tỉnh ủy	140		140														140						
		- Chi chính sách cán bộ	10.455		10.455														10.455						
		- Chi khám sức khỏe cán bộ trung cao	3.310		3.310														3.310						
		- Chi hoạt động báo cáo viên	700		700														700						
		- Kinh phí hoạt động TCCS Đảng ngoài quốc doanh	805		805														805						
		- Chi khen thưởng TCCS đảng và đảng viên	1.062		1.062														1.062						
		- Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	1.300		1.300														1.300						
		- Chi hoạt động Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ	100		100														100						
		- Chi theo chế độ Trung ương	1.645		1.645														1.645						
		- Luân chuyển cán bộ	200		200														200						
		- Chi bảo trì hệ thống CNTT	100		100														100						
28.3		**Chi sự nghiệp xuất bản báo**	**5.000**		**5.000**		**5.000**																		
29	599	**Trường Chính trị**	**5.988**		**5.988**								**5.988**												
29.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**4.726**		**4.726**								**4.726**												
		- Chi đào tạo	1.940		1.940								1.940												
		- Quỹ tiền lương theo 730.000	2.762		2.762								2.762												
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	24		24								24												
29.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**726**		**726**								**726**												
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	491		491								491												
		- Phụ cấp thâm niên nghề của giáo viên theo NĐ54	235		235								235												
29.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**536**		**536**								**536**												
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	66		66								66												
		- Kinh phí nâng cao nghiệp vụ chuyên môn của trường	400		400								400												
		- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	70		70								70												
		CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI	**29.947**		**29.947**		**600**						**331**			**3.255**			**25.761**						
30	510	**Ủy ban mặt trận tổ quốc**	**4.394**		**4.394**														**4.394**						
30.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.643**		**1.643**														**1.643**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	656		656														656						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	975		975														975						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	12		12														12						
30.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**1.237**		**1.237**														**1.237**						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	532		532														532						
		- Phụ cấp Đảng, đoàn thể	389		389														389						
		- Phụ cấp công vụ	316		316														316						
30.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.514**		**1.514**														**1.514**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	29		29														29						
		- Tiêu chí bổ sung	150		150														150						
		- Kinh phí kiểm tra khu dân cư văn hóa	30		30														30						
		- Kinh phí kiểm tra quỹ người nghèo, cứu trợ, chương trình an sinh XH	30		30														30						
		- Kinh phí hoạt động của BCĐ "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam"	80		80														80						
		- Chi thăm hỏi theo Nghị quyết 08/2011/NQ-HĐND	400		400														400						
		- Kinh phí thi đua khen thưởng của UBMTTQ Việt Nam	100		100														100						
		- Kp đặc thù (Xử lực lượng cốt cán, tchức tiếp xúc cử tri, giám sát đại biểu dân cử, đi thực tế nắm tình hình cho nhân dân, làm việc với UBMT TW ...	100		100														100						
		- KP hỗ trợ ủy viên mặt trận nhiệm kỳ 2014-2019 năm 2015	97		97														97						
		- KP phổ biến tuyên truyền pháp luật	100		100														100						
		- Kinh phí hội đồng tư vấn	100		100														100						
		- Kinh phí tổng kết 20 năm thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống khu dân cư và 15 năm thực hiện cuộc vận động vì người nghèo	30		30														30						
		- Kinh phí Ủy ban Đoàn kết Công giáo	268		268														268						
31	511	**Tỉnh đoàn Khánh Hòa**	**8.497**		**8.497**											**2.695**			**5.802**						
31.1		**Chi quản lý hành chính**	**5.802**		**5.802**														**5.802**						
31.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**2.021**		**2.021**														**2.021**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	968		968														968						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.040		1.040														1.040						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	13		13														13						
31.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**1.358**		**1.358**														**1.358**						

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:																			
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- BS tiền lương theo NĐ22 2011; NĐ 31 2012 và NĐ 66 2013 NĐ-CP	566		566														566						
		- Phụ cấp công vụ	432		432														432						
		- Phụ cấp Đảng, đoàn thể	360		360														360						
31.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**2.423**		**2.423**														**2.423**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	43		43														43						
		- Tiêu chí bổ sung	120		120														120						
		- Chi hoạt động các phong trào bao gồm cả 2 khối	1.000		1.000														1.000						
		- Kinh phí hoạt động Hè	230		230														230						
		- Hội thi tin học trẻ không chuyên	50		50														50						
		- Kinh phí hoạt động của Hội sinh viên	30		30														30						
		- Kinh phí hoạt động của Hội đồng đội tỉnh	150		150														150						
		- Kinh phí hoạt động của Hội LHTN VN tỉnh	300		300														300						
		- Kinh phí đề án Đoàn Thanh niên xây dựng nông thôn mới	500		500														500						
31.2		**Chi sự nghiệp (Nhà thiếu nhi)**	**2.695**		**2.695**											**2.695**									
31.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**525**		**525**											**525**									
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	518		518											518									
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	7		7											7									
31.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**																							
31.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**2.170**		**2.170**											**2.170**									
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12		12											12									
		- Kinh phí tổ chức các hội thi	260		260											260									
		- Kinh phí tham dự các cuộc liên hoan	648		648											648									
		- Kinh phí tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi và trung thu	150		150											150									
		- Kinh phí đào tạo chuyên môn cán bộ Đội	100		100											100									
		- Đăng cai Festival Hè thống các Cung thiếu nhi toàn quốc tại Nha Trang	1.000		1.000											1.000									
32	512	**Hội Liên hiệp phụ nữ**	**3.754**		**3.754**														**3.754**						
32.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.382**		**1.382**														**1.382**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	603		603														603						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	769		769														769						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	10		10														10						
32.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	976		976														976						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	393		393														393						
		- Phụ cấp Đảng, đoàn thể	318		318														318						
		- Phụ cấp công vụ	265		265														265						
32.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.396**		**1.396**														**1.396**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26		26														26						
		- Tiêu chí bổ sung	120		120														120						
		- Tổ chức hoạt động trọng tâm của Hội	350		350														350						
		- Phát hành bản tin Phụ nữ Khánh Hòa	100		100														100						
		- Biên soạn lịch sử Phụ nữ Khánh Hòa	100		100														100						
		- KP đại hội Nhiệm kỳ 2016-2021	700		700														700						
33	513	**Hội Nông dân**	**5.265**		**5.265**								**331**						**4.934**						
33.1		**VP Hội nông dân**	**4.934**		**4.934**														**4.934**						
33.1.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**1.627**		**1.627**														**1.627**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	575		575														575						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	1.039		1.039														1.039						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	13		13														13						
33.1.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**1.322**		**1.322**														**1.322**						
		- BS Kinh phí tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	565		565														565						
		- Phụ cấp Đảng, đoàn thể	413		413														413						
		- Phụ cấp công vụ	344		344														344						
33.1.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.985**		**1.985**														**1.985**						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	25		25														25						
		- Tiêu chí bổ sung	120		120														120						
		- BS Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000		1.000														1.000						
		- Thực hiện Chỉ thị 26 về khiếu nại tố cáo	100		100														100						
		- Hỗ trợ kinh phí mua bảo nông thôn ngày nay cho Hội nông dân nữ	140		140														140						
		- Phát hành bản tin Nông dân Khánh Hòa	150		150														150						
		- Kinh phí triển khai đề án "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hội tỉnh Khánh Hoà gđ 2011-	300		300														300						
		- Tổ chức HNTK 10 năm thực hiện Nghị quyết 06 về đẩy mạnh công tác khoa học công nghệ góp phần hiện đại hoa đất nước	40		40														40						
		- Hội thi nhà Nông đua tài năm 2016	60		60														60						
		- Tuyên truyền nghị quyết Đảng toàn quốc và Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XVII	50		50														50						
33.2		**Trung tâm dạy nghề nông thôn**	**331**		**331**								**331**												
33.2.1		**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**260**		**260**								**260**												
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	259		259								259												
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	1		1								1												
33.2.2		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**15**		**15**								**15**												
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011/NĐ-CP và NĐ 31/2012/NĐ-CP	15		15								15												
33.2.3		**Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ**	**56**		**56**								**56**												
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	6		6								6												
		- Kinh phí nghiệp vụ	50		50								50												
34	514	**Hội Cựu chiến binh**	**1.678**		**1.678**														**1.678**						

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																							
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ		GỒM:															CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
34.1		Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	783		783														783							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	361		361														361							
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP	416		416														416							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6														6							
34.2		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	545		545														545							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	184		184														184							
		- Phụ cấp Đảng, đoàn thể	197		197														197							
		- Phụ cấp công vụ	164		164														164							
34.3		Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	350		350														350							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16														16							
		- Tiêu chí bổ sung	120		120														120							
		- Kinh phí phục vụ công tác tập huấn, tuyên truyền	100		100														100							
		- Hợp đồng bảo vệ văn phòng hội	14		14														14							
		- Chi HN tổng kết phong trào CCB giúp nhau giảm nghèo làm kinh tế giỏi	100		100														100							
35	599	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.289		1.289														1.289							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	546		546														546							
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0																								
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5														5							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	200		200														200							
		- Phụ cấp công vụ	29		29														29							
		- BS tiền lương theo NĐ17/2015/NĐ-CP	9		9														9							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13		13														13							
		- Kinh phí 26 hội thành viên	52		52														52							
		- Chi trang web (duy trì, tiền nhuận bút..)	40		40														40							
		- Chi phát hành bản tin KHCN (theo CV số 4989/UBND-VX ngày 07/9/2012)	100		100														100							
		- Kinh phí tổ chức diễn đàn trí thức (Công văn số 3010/UBND-VX ngày 05/6/2013 của UBND tỉnh: tổ chức 2 lần/05 năm)	80		80														80							
		- Kinh phí tổ chức HN tôn vinh trí thức tiêu biểu (Công văn số 3010/UBND-VX ngày 05/6/2013 của UBND tỉnh: tổ chức 2 lần/05 năm) Đã tổ chức năm 2014	60		60														60							
		- Kinh phí phổ biến các giải pháp đoạt giải lần thứ V (đợt 2)	25		25														25							
		- Kinh phí đại hội LHH lần thứ V	100		100														100							
		- Hội nghị phổ biến kiến thức KHCN (theo QĐ 44/QĐ-CTUBND)	30		30														30							
36	599	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.425		1.425														1.425							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	498		498														498							
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4,0	94		94														94							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	5		5														5							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	204		204														204							
		- Phụ cấp công vụ	51		51														51							
		- BS tiền lương theo NĐ17/2015/NĐ-CP	3		3														3							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13		13														13							
		- Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi vị trí công tác	59		59														59							
		- Chi hoạt động chuyên môn	250		250														250							
		- Kinh phí hoạt động các hội thành viên	22		22														22							
		- Kinh phí thiết lập và vận hành trang web	176		176														176							
		- Kinh phí phát hành tập san	50		50														50							
37	599	Hội Nhà báo	1.142		1.142														1.142							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	315		315														315							
		- Bù lương trên 4,0	6		6														6							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	3		3														3							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	111		111														111							
		- Phụ cấp công vụ	20		20														20							
		- Phụ cấp lương theo NĐ 17	9		9														9							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	8		8														8							
		- Giải báo chí Khánh Hòa	150		150														150							
		- Hội Báo Xuân	50		50														50							
		- Hỗ trợ chi phí xuất bản Đặc san Người làm báo Khánh Hòa	200		200														200							
		- Giải báo chí chất lượng cao (KP Trung ương)	120		120														120							
		- Kinh phí hội nghị Nghiệp vụ Báo chí và đạo đức người làm báo lần III	50		50														50							
		- KP tổ chức Đại hội Hội Nhà báo Việt Nam lần thứ VII, nhiệm kỳ (2016-2021)	100		100														100							
38	599	Hội văn học nghệ thuật	2.503		2.503	600									560				1.343							
38.1		Văn phòng Hội	1.549		1.549										560				989							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	367		367														367							
		- Bù lương trên 4,0	65		65														65							
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	4		4														4							
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013/NĐ-CP	158		158														158							
		- Phụ cấp công vụ	27		27														27							
		- BS tiền lương theo NĐ17/2015/NĐ-CP	3		3														3							
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10		10														10							
		- Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	560		560										560											
		- Giải thưởng văn học nghệ thuật hàng năm	90		90														90							
		- Kinh phí tham gia các hoạt động theo kế hoạch	65		65														65							
		- Giải thưởng văn học nghệ thuật 05 năm	200		200														200							
38.2		Tạp chí Nha Trang	954		954	600													354							

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ		GỒM:																		
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	259		259														259						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	1		1														1						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011, NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013 NĐ-CP	50		50														50						
		- BS tiền lương theo NĐ17/2015 NĐ-CP	7		7														7						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	6		6														6						
		- Chi trợ giá tạp chí Nha Trang	600		600		600																		
		- Kinh phí bảo trì trang web Tạp chí Nha Trang	31		31														31						
		CÁC TỔ CHỨC XHNN	**2.884**		**2.884**														**2.884**						
39	599	**Hội đông y**	632		632														632						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	259		259														259						
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4.0	101		101														101						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	3		3														3						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013 NĐ-CP	127		127														127						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	6		6														6						
		- Bổ sung các hoạt động	100		100														100						
		- Kinh phí kiểm tra cơ sở thực hiện Thông tri số 14-TT/TU	36		36														36						
40	599	**Hội Chữ thập đỏ**	**2.252**		**2.252**														**2.252**						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	602		602														602						
		- Bổ sung tiền lương hệ số bình quân trên 4.0	37		37														37						
		- Quỹ thi đua khen thưởng (1% * tổng QL ngạch bậc)	6		6														6						
		- BS tiền lương theo NĐ22/2011; NĐ 31/2012 và NĐ 66/2013 NĐ-CP	235		235														235						
		- Phụ cấp công vụ	40		40														40						
		- BS tiền lương theo NĐ17/2015 NĐ-CP	16		16														16						
		- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16														16						
		- Hỗ trợ theo NQ 13 cho ông Phan Đình Huân	38		38														38						
		- Hỗ trợ chi hoạt động hiến máu tình nguyện	800		800														800						
		- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ Hội cấp cơ sở	50		50														50						
		- Kinh phí Hành trình đỏ	112		112														112						
		- Kinh phí giao ban cụm duyên hải miền trung	50		50														50						
		- Kinh phí tiếp nhận và cấp phát xe lăn	50		50														50						
		- Kinh phí Đại hội Hội chữ thập đỏ Khánh Hòa nhiệm kỳ 2016-2021	200		200														200						
41	599	**Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp**	**3.258**		**3.258**														**3.258**						
		KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	**80.065**		**80.065**															**80.065**					
42	560	**BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa** (bao gồm kinh phí diễn tập cấp tỉnh)	**34.000**		**34.000**															**34.000**					
43	560	**BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa**	**9.220**		**9.220**															**9.220**					
44	560	**Công an tỉnh Khánh Hòa** (bao gồm công tác phòng cháy chữa cháy)	**11.845**		**11.845**															**11.845**					
		Trang phục dân quân tự vệ và công an xã (khối tỉnh và khối huyện)	15.000		15.000															15.000					
		Nhiệm vụ huy động tàu thuyền theo Nghị định 30/2010/NĐ-CP	10.000		10.000															10.000					
45		**CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**385.480**		**385.480**		**75.629**	**13.500**	**12.000**			**5.580**	**245.279**					**17.764**			**15.728**				
		Bù kinh phí Cty KTCTTL Bắc KH	26.000		26.000		26.000																		
		Bù kinh phí Cty KTCTTL Nam KH	19.500		19.500		19.500																		
		Trường Đại học Nha Trang (đào tạo sinh viên Lào)	580		580							580													
		Hợp tác xã Quyết Thắng: Hỗ trợ hoạt động xe buýt	13.500		13.500			13.500																	
		Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	687		687																687				
		Làng trẻ em SOS: mua BHYT và hỗ trợ tiền ăn theo chế độ của tỉnh	820		820													820							
		Bưu điện tỉnh	41		41																41				
		*** Kinh phí bảo vệ diện tích rừng tự nhiên theo QĐ số 2242/QĐ-TTg đối với hai công ty lâm nghiệp**	**5.129**		**5.129**		**5.129**																		
		- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương	2.172		2.172		2.172																		
		- Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	2.957		2.957		2.957																		
		*** Kinh phí bảo hiểm các đối tượng**	**245.279**		**245.279**								**245.279**												
		Bảo hiểm y tế người nghèo	59.943		59.943								59.943												
		Bảo hiểm y tế hộ cận nghèo	45.156		45.156								45.156												
		Bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi	76.801		76.801								76.801												
		Hỗ trợ 45% BHYT học sinh	53.410		53.410								53.410												
		Bảo hiểm y tế cho nhân dân xã đảo	9.936		9.936								9.936												
		Bảo hiểm y tế cho người hiến bộ phận cơ thể người	3		3								3												
		Bảo hiểm y tế cho người thuộc gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình	30		30								30												
		*** Bảo hiểm xã hội**	**16.944**		**16.944**													**16.944**							
		- Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	6.000		6.000													6.000							
		- Chi tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	9.500		9.500													9.500							
		- Chi cho cán bộ hưu theo 10/QĐ-UBD	900		900													900							
		- Trợ cấp mất sức LĐ theo QĐ 3924	544		544													544							
		*** Kinh phí sự nghiệp các chương trình**	**57.000**		**57.000**		**25.000**		**12.000**			**5.000**									**15.000**				
		- Phát triển nguồn nhân lực	5.000		5.000							5.000													
		- Quy hoạch Nông thôn mới	5.000		5.000		5.000																		
		- Hỗ trợ PT sản xuất và làng nghề (CT Nông thôn mới)	15.000		15.000		15.000																		
		- Kinh phí hoạt động của BCĐ nông thôn mới các cấp	2.000		2.000				2.000																
		- Quy hoạch phát triển đô thị	10.000		10.000				10.000																
		- Chuyển vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng (bao gồm KP hỗ trợ vốn vay đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)	15.000		15.000																15.000				
		- Chương trình kinh tế xã hội miền núi	5.000		5.000		5.000																		

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																							
			DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
					TỔNG SỐ	GỒM:																				
							CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
47	560	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	**376.803**		**376.803**					**60.000**	**400**		**3.700**						**26.500**		**286.203**					
		- Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở (các đơn vị thuộc tỉnh)	10.000		10.000														10.000							
		- Kinh phí mua xe ô tô	5.000		5.000														5.000							
		- KP tinh giản biên chế	10.000		10.000																10.000					
		- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng cho các sở, ngành theo QĐ99	1.500		1.500														1.500							
		- Hỗ trợ thu hồi nợ thuế trên 90 ngày	5.000		5.000																5.000					
		- Hỗ trợ công tác thu năm 2016	4.500		4.500																4.500					
		- Kinh phí cải cách hành chính toàn tỉnh	10.000		10.000														10.000							
		- Hỗ trợ lãi vay các dự án đã được phê duyệt	2.000		2.000																2.000					
		- Chi phí cho các dự án thực hiện theo hình thức BT	1.000		1.000																1.000					
		- KP quy hoạch cho các ngành và các huyện, thị xã, thành phố	10.000		10.000					10.000																
		- Kinh phí tăng số người làm việc	10.000		10.000																10.000					
		- Dự kiến chỉ tiêu tuyển mới 2016-2017 của trường Đại học Khánh Hòa	3.700		3.700								3.700													
		- Chi Lễ, Tết cho các cơ quan TW	3.500		3.500																3.500					
		- Hỗ trợ kinh phí thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	7.000		7.000																7.000					
		- Mua sắm, trang thiết bị phục vụ công tác các CQ cấp huyện	8.000		8.000																8.000					
		- Hoàn trả các khoản thu năm trước	20.000		20.000																20.000					
		- Chi trích phạt an toàn giao thông	11.000		11.000																11.000					
		- Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực	5.000		5.000																5.000					
		- Kinh phí sự nghiệp môi trường của các đơn vị	400		400						400															
		- Kinh phí bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XIV và Đại biểu HĐND	5.000		5.000																5.000					
		- 10% nguồn thu tiền sử dụng đất (sau khi đã bố trí dự toán KP đo đạc và kiểm kê đất đai cho Sở Tài nguyên Môi trường)	50.000		50.000					50.000																
		- Dự toán chưa phân bổ (do Bộ Tài chính giao thêm nguồn thu Tổng công ty Khánh Việt 180 tỷ đồng và thu ngoài quốc doanh 40 tỷ đồng)	170.000		170.000																170.000					
		- Bổ sung một số chế độ, chính sách đã trình HĐND tỉnh	10.000		10.000																10.000					
		- Các khoản chi khác	14.203		14.203																14.203					
IV		**CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ**	**1.171.000**																			**1.171.000**				
		- Trả nợ cho ngân hàng Phát triển	107.500																			107.500				
		- Trả nợ dự án VSMT Duyên hải Miền Trung	1.000																			1.000				
		- Trả nợ gốc và phí vay vốn kho bạc	1.062.500																			1.062.500				
V		**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**401.099**																				**401.099**			
VI		**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.170**																					**1.170**		
VII		**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**130.620**																						**130.620**	
B		**BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.957.607**																							**1.957.607**
1		Thành phố Nha Trang	1.618																							1.618
2		Thị xã Cam Ranh	270.406																							270.406
4		Thị xã Ninh Hòa	444.080																							444.080
3		Huyện Vạn Ninh	301.617																							301.617
5		Huyện Diên Khánh	285.395																							285.395
6		Huyện Cam Lâm	211.514																							211.514
7		Huyện Khánh Vĩnh	233.563																							233.563
8		Huyện Khánh Sơn	189.914																							189.914
9		UBND Huyện Trường Sa (Trong đó: Nhiệm vụ KHCN hỗ trợ phát triển KTXH huyện đảo Trường sa 3.000 triệu đồng)	19.500																							19.500
C		**CHI NGOÀI CÂN ĐỐI**	**192.000**	**192.000**																						
1		Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	192.000	192.000																						